

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI CẤP TỔNG CỤC

ĐỀ TÀI:

**NGHIÊN CỨU CẢI TIẾN QUI TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP
BIÊN SOẠN TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Chủ nhiệm đề tài : NGUYỄN VĂN NÔNG

CHUYÊN VIÊN CAO CẤP – PHÓ VỤ TRƯỞNG

Đơn vị chủ trì : VỤ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Đơn vị quản lý : VIỆN KHOA HỌC THỐNG KÊ

HÀ NỘI - NĂM 2004

MỤC LỤC

		Trang
	Lời nói đầu	1
Phần I:	Đánh giá thực trạng, quy trình biên soạn tổng sản phẩm trong tỉnh và những nguyên nhân gây ra sự khác biệt giữa số liệu tổng hợp của Trung ương và địa phương	4
I	Thực trạng và qui trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm theo vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố	4
II	Nguyên nhân của những tồn tại và thiếu sót dẫn đến có sự khác biệt giữa số liệu tổng hợp của trung ương và địa phương	10
Phần II:	Cải tiến quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm (GDP) trong tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	14
I	Phạm vi, nguyên tắc và những quy ước chủ yếu trong việc áp dụng quy trình tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của SNA theo vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	14
II	Quy trình cải tiến tính toán, tổng hợp thống nhất chỉ tiêu GDP theo vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố	20
III	Phương pháp phân bổ trị giá sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của các đơn vị thuộc loại hình tổ chức hoạt động liên vùng, liên tỉnh và liên quốc gia.	31
	Kết luận và kiến nghị về giải pháp tổ chức thực hiện cải tiến qui trình và phương pháp biên soạn GDP trong tỉnh, thành phố.	44
	Phụ lục	48
	Danh mục các chuyên đề tham gia trong đề tài	55
	Tài liệu tham khảo	57

Lời nói đầu

Như ta đã biết: vùng lãnh thổ kinh tế hành chính tỉnh/thành phố là một bộ phận lãnh thổ kinh tế quốc gia được phân chia hợp lý nhất về mặt địa lý, dân cư, các tiềm năng kinh tế và các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tổ quốc được đặt dưới sự quản lý của các cấp chính quyền nhà nước theo quy định của hiến pháp và pháp luật. Ở mỗi tỉnh và thành phố đều có cơ cấu tổ chức mang tính độc lập tương đối và có chức năng, nhiệm vụ quản lý hành chính, kinh tế, xã hội trên lãnh thổ. Tỉnh, thành phố là cấp quản lý kinh tế vĩ mô, chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, kế hoạch thu chi ngân sách trên địa bàn, xây dựng kết cấu hạ tầng, trực tiếp quản lý hành chính về tài nguyên, môi trường, dân cư và các vấn đề xã hội, quản lý các hoạt động kinh tế của tỉnh, thành phố, tổ chức đời sống và cung cấp các dịch vụ công cho nhân dân, giữ vững trật tự an ninh xã hội trên địa bàn và kiểm tra việc thực hiện luật pháp, các quy chế, quy định và các chính sách của nhà nước đối với các doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức và mọi công dân với chức năng và nhiệm vụ như trên. Việc tính toán và cung cấp kịp thời, đầy đủ, bảo đảm sự đồng nhất với chất lượng cao các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho các cấp lãnh đạo Đảng, Chính quyền, các cơ quan nghiên cứu từ TW đến địa phương và những người dùng tin khác là yêu cầu khách quan.

Qua các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp nhất là chỉ tiêu GDP, nhằm phản ánh kết quả sản xuất, phân phối, sử dụng, đánh giá tốc độ tăng trưởng và phát triển của vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố; nghiên cứu lợi thế so sánh và khả năng khai thác cũng như bảo vệ, quản lý các tiềm năng về tài nguyên, môi trường, dân cư, các vấn đề xã hội... từ đó đi sâu phân tích làm rõ vị trí, chức năng của từng tỉnh, thành phố trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước; tạo tiền đề và căn cứ để xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của từng tỉnh/thành phố trong từng thời kỳ, nhằm quản lý và điều hành nền kinh tế của tỉnh và vùng với nền kinh tế quốc gia phát triển hài hoà, cân đối bền vững và đúng hướng.

Thực tế trong nhiều năm qua, ngành thống kê đã tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp nói chung và các chỉ tiêu GDP nói riêng cho cả nền kinh tế và cho lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên việc biên soạn chỉ tiêu kinh tế tổng hợp đặc biệt chỉ tiêu GDP ở các tỉnh, thành phố hiện nay đang còn nhiều bất cập cả về nguồn thông tin, phạm vi tính, phương

pháp và qui trình tính toán...dẫn đến chất lượng số liệu chưa cao; Thể hiện sự khập khiễng giữa GDP của cả nước do Tổng cục thống kê tính ở tầm toàn quốc với GDP của các tỉnh/thành phố tính tổng hợp lại. Hơn thế nữa sự sai lệch này có xu hướng trái ngược nhau giữa GDP theo giá thực tế và giá so sánh điều này có nghĩa GDP theo giá thực tế do các tỉnh tự tính cộng lại nhỏ hơn GDP theo giá thực tế của Tổng cục thống kê tính chung cho cả nước và ngược lại GDP theo giá so sánh của các tỉnh tự tính cộng lại thì cao hơn so với GDP theo giá so sánh của Tổng cục Thống kê tính chung toàn quốc. Trong bối cảnh như vậy, việc nghiên cứu cải tiến qui trình và phương pháp biên soạn tổng sản phẩm trong tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là thiết thực để nhằm đánh giá đúng thực trạng qui trình biên soạn GDP theo lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố và chỉ ra những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giữa số liệu tổng hợp của toàn quốc do Tổng cục Thống kê tính so với số liệu của các tỉnh/thành phố cộng lại. Trên cơ sở đó đề xuất hướng cải tiến qui trình và phương pháp tính toán chỉ tiêu GDP vừa đáp ứng yêu cầu của lãnh đạo Đảng và Nhà nước ở các cấp các ngành, vừa phù hợp với cơ chế tổ chức của ngành thống kê, với chế độ hạch toán thống kê - kế toán hiện hành, với phương pháp tổ chức thu thập thông tin giữa trung ương và địa phương, với những yêu cầu và phương pháp chung của hệ thống tài khoản áp dụng cho cấp tỉnh/thành phố. Từ đó góp phần quan trọng nâng cao chất lượng số liệu, giảm thiểu dần và tiến tới khắc phục tình trạng khập khiễng, khác biệt giữa số liệu thống kê của cả nước với số liệu thống kê của các tỉnh/thành phố cộng lại.

Qua một năm thực hiện với 11 chuyên đề nghiên cứu khoa học của nhiều cộng tác viên là các chuyên gia về thống kê kinh tế và tài khoản quốc gia ở trung ương và địa phương cùng với sự nỗ lực của ban chủ nhiệm, sự giúp đỡ nhiệt tình của Viện nghiên cứu khoa học thống kê, đề tài đã được hoàn thành chương trình và nội dung nghiên cứu như mục tiêu đã đề ra. Kết quả nghiên cứu của đề tài gồm 2 phần chính:

Phần I: Đánh giá thực trạng, qui trình biên soạn Tổng sản phẩm trong tỉnh/thành phố và những nguyên nhân khác biệt giữa số liệu tổng hợp của trung ương và địa phương.

Phần này chủ yếu đi sâu nêu bật về thực trạng qui trình và phương pháp tính toán chỉ tiêu GDP của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương hiện nay; Chỉ ra những nguyên nhân cơ bản của những tồn tại thiếu sót làm cho có sự khác biệt giữa số liệu tổng hợp của trung ương và địa phương cộng lại. Các nguyên nhân thì nhiều nhưng có thể tập chung lại gồm mấy nhóm nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân do công tác thống kê nói chung chưa thực sự quan tâm đúng mức để tập trung giải quyết vấn đề mang tính tổng thể ở phạm vi toàn quốc đối với những vấn đề của từng vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố;

- Nguyên nhân về xác định đơn vị thường trú trong vấn đề thu thập số liệu thống kê và tính toán các chỉ tiêu tổng hợp; Nguyên nhân về qui trình và phương pháp tính toán còn có những bất cập, đây là lý do để đưa ra các yêu cầu và nội dung cần phải giải quyết trong phần II dưới đây.

Phần II: Cải tiến qui trình và phương pháp biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

Đây là phần chủ yếu của đề tài, phần này đã đề cập tóm tắt một số khái niệm, xác định phạm vi, đưa ra những nguyên tắc và những quy định chung để tính chỉ tiêu giá trị tổng hợp nói chung và chỉ tiêu GDP nói riêng theo tỉnh/thành phố. Đặc biệt trong phần này đã đề cập cụ thể phương pháp và qui trình tính toán, tổng hợp chỉ tiêu GDP của tỉnh/thành phố cả ở giá thực tế và giá so sánh theo hướng cải tiến; Đồng thời đưa ra những phương pháp phân bổ theo qui trình thống nhất cho từng loại hình tổ chức hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế có tính chất liên vùng, liên tỉnh và phạm vi toàn quốc gia.

* Kết luận và kiến nghị về những giải pháp thực hiện cải tiến qui trình và phương pháp biên soạn chỉ tiêu GDP trong tỉnh/thành phố.

Ngoài ra còn phần phụ lục là bảng số liệu GDP từ năm 2000 – 2003 do các tỉnh/thành phố tính toán so với số liệu tính toán trên phạm vi toàn quốc; Các biểu số liệu dẫn chứng cụ thể kết quả ứng dụng thực tế về quy trình và phương pháp phân bổ các chỉ tiêu GO, IC, VA của một số tổng công ty hạch toán toàn ngành, công ty 90, 91; Và cuối cùng là danh mục các chuyên đề nghiên cứu khoa học của đề tài cùng với những loại tài liệu tham khảo.

PHẦN I

THỰC TRẠNG, QUY TRÌNH BIÊN SOẠN TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH VÀ NHỮNG NGUYÊN NHÂN KHÁC BIỆT GIỮA SỐ LIỆU TỔNG HỢP CỦA TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

I. THỰC TRẠNG VÀ QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM THEO VÙNG LÃNH THỔ HÀNH CHÍNH TỈNH/THÀNH PHỐ

Để phục vụ yêu cầu điều hành và quản lý kinh tế vĩ mô ở cấp vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố từ những năm 1960 đến những năm 1990 của thế kỷ 20, ngành Thống kê đã tổ chức và hướng dẫn cho các cơ quan thống kê tỉnh, thành phố tính một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp chủ yếu thuộc hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (gọi tắt là MPS) như: Chỉ tiêu Tổng sản phẩm xã hội, Thu nhập quốc dân, Quỹ tích lũy, Quỹ tiêu dùng, cân đối thu chi tiền tệ dân cư, tài sản vốn tài chính doanh nghiệp, ngân sách và ngân hàng tín dụng trên địa bàn lãnh thổ tỉnh/thành phố và một số bảng cân đối sản phẩm chủ yếu. Những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân đã trở thành một công cụ nghiên cứu và phân tích kinh tế vĩ mô của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung.

Bước vào thời kỳ đổi mới và mở cửa, từ năm 1989- 1992 ngành Thống kê được sự tài trợ của của cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc đã tiến hành nghiên cứu và vận dụng Hệ thống Tài khoản Quốc gia (SNA) vào Việt nam. Ngày 25/12/ 1992 Thủ Tướng Chính phủ ra Quyết định số 183/TTG về việc áp dụng Hệ thống SNA và tính một số chỉ tiêu Tổng sản phẩm quốc nội trên phạm vi cả nước và các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương thay cho Hệ thống MPS và chỉ tiêu Tổng sản phẩm xã hội, Thu nhập quốc dân đã thực hiện trong thời gian trước đây. Thực hiện chỉ thị của Thủ Tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê đã xây dựng và áp dụng Hệ thống Tài khoản Quốc gia thường xuyên hàng năm trên phạm vi cả nước và đồng thời ban hành chế độ báo cáo Thống kê Tài khoản Quốc gia áp dụng cho các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương theo quyết định số 31/TCTK-PPCĐ ngày 25/12/1994 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê để tổ chức hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương tính các chỉ tiêu Tổng giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, Tổng sản phẩm (GDP), v.v.. thực hiện trên vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố được biểu hiện như sau:

a. Về qui trình tính toán và cung cấp thông tin hiện nay:

Theo chế độ báo cáo hiện hành, quy trình tính toán và cung cấp thông tin phụ thuộc chủ yếu vào cơ chế phân cấp và phân công cho các cục thống kê tỉnh/thành phố chịu trách nhiệm hoàn toàn trong việc thu thập thông tin và tính toán, tổng hợp và cung cấp thông tin theo các bước như sau:

1. *Bước thứ nhất*, Chỉ tiêu Giá trị sản xuất theo vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố:

- Bộ phận (hoặc phòng) Thống kê Nông, lâm nghiệp, thủy sản chịu trách nhiệm thu thập thông tin, tính toán giá trị sản xuất theo giá hiện hành và so sánh của tất cả các loại hình và các đơn vị doanh nghiệp cũng như ngoài doanh nghiệp thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo ngành kinh tế cấp 1, 2, 3 sau đó chuyển kết quả cho bộ phận (phòng thống kê tổng hợp, Cục Thống kê và đồng thời gửi báo cáo Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Nông lâm nghiệp và Thủy sản)
- Bộ phận (phòng) thống kê công nghiệp chịu trách nhiệm thu thập thông tin, tính toán giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá so sánh của tất cả các loại hình và các đơn vị doanh nghiệp cũng như ngoài doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước theo ngành kinh tế cấp 1, 2, 3 sau đó chuyển kết quả cho bộ phận (phòng) Thống kê tổng hợp (cục Thống kê) và đồng thời gửi báo cáo cho Tổng cục Thống kê (vụ Thống kê Công nghiệp).
- Bộ phận (phòng) thống kê xây dựng chịu trách nhiệm thu thập thông tin, tính toán giá trị sản xuất theo giá hiện hành và giá so sánh của tất cả các loại hình và các đơn vị doanh nghiệp, ngoài doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng sau đó chuyển kết quả cho bộ phận (phòng) Thống kê tổng hợp (cục Thống kê) và đồng thời gửi báo cáo cho Tổng cục Thống kê (vụ Thống kê Xây dựng cơ bản và giao thông vận tải trước đây, nay là vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng).
- Bộ phận (phòng) thống kê thương mại, dịch vụ, giá cả chịu trách nhiệm thu thập thông tin có liên quan đến việc tính toán giá trị sản xuất của các đơn vị và các doanh nghiệp thuộc ngành thương mại, khách sạn, nhà hàng, sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình, giao thông vận tải và bưu điện, kinh doanh bất động sản sau đó cung cấp cho bộ phận (phòng) Thống kê tổng hợp (cục Thống kê) để tính giá trị sản xuất.

- Bộ phận (phòng) Thống kê tổng hợp - Cục thống kê có nhiệm vụ thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành và so sánh của các loại hình và các doanh nghiệp cũng như ngoài doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế còn lại phân theo ngành cấp 1, 2, 3.

2. Bước thứ hai, Chỉ tiêu Chi phí trung gian và Giá trị tăng thêm:

Dựa trên chế độ báo cáo tài chính và chế độ báo cáo thống kê của các doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp và chế độ điều tra thống kê doanh nghiệp, các hộ sản xuất kinh doanh và điều tra định kỳ về hệ thống Tài khoản quốc gia theo chu kỳ 3 - 5 năm một lần để tính Chi phí trung gian và Giá trị tăng thêm theo sự bố trí như sau:

- Bộ phận (phòng) thống kê công nghiệp và xây dựng tính Chi phí trung gian, Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp khai thác mỏ, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện khí đốt, nước và ngành xây dựng theo ngành kinh tế cấp 1, 2, 3 theo loại hình kinh tế sau đó chuyển kết quả cho bộ phận tổng hợp đồng thời báo cáo vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng.

- Bộ phận (phòng) thống kê tổng hợp tính chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo giá hiện hành và giá so sánh của các ngành kinh tế còn lại và tính chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp và xây dựng theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế cấp 1, 2, 3 và theo loại hình kinh tế.

3. Bước thứ ba, Chỉ tiêu thuế nhập khẩu:

- Bộ phận (phòng) Thống kê thương mại, dịch vụ và giá cả (hoặc Thống kê Tổng hợp) phối hợp với cơ quan Hải quan đóng trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố để thu thập chỉ tiêu thuế nhập khẩu đã thu được trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố trong kỳ, chuyển kết quả số liệu thuế nhập khẩu này cho bộ phận (phòng) tổng hợp cục Thống kê tỉnh/thành phố.

4. Bước thứ tư, Tổng hợp và lập báo cáo chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và GDP trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố:

- Bộ phận (phòng) Thống kê tổng hợp cục Thống kê tỉnh/ thành phố chịu trách nhiệm:

+ Dựa trên kết quả giá trị sản xuất tính ở bước 1, chi phí trung gian và các giá trị tăng thêm tính được ở bước 2 và thuế nhập khẩu tính ở bước 3 kể trên, tổng hợp chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và GDP tỉnh/ thành phố theo giá thực tế và so sánh theo công thức sau:

$$GDP_{T/TP} = \sum_{i=1}^n GO_{i-T/TP} - \sum_{i=1}^n IC_{i-T/TP} + TNK_{T/TP}$$

Trong đó:

$GDP_{T/TP}$: Tổng sản phẩm trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố.

$\sum_{i=1}^n GO_{i-T/TP}$: Tổng giá trị sản xuất của tất cả các ngành kinh tế (từ ngành kinh tế thứ 1 đến ngành kinh tế thứ n) trên lãnh thổ tỉnh/ thành phố.

$\sum_{i=1}^n IC_{i-T/TP}$: Tổng chi phí trung gian của tất cả các ngành kinh tế (từ ngành thứ 1 đến ngành kinh tế thứ n) trên lãnh thổ tỉnh/ thành phố.

$TNK_{T/TP}$: Tổng số thuế nhập khẩu các cơ quan hải quan đóng trên lãnh thổ tỉnh/ thành phố thu được trong kỳ.

+ Tiến hành lập các biểu báo cáo gửi cho Tổng cục Thống kê đồng thời cung cấp cho các cơ quan lãnh đạo Đảng và chính quyền tỉnh/ thành phố.

b. Một số kết quả chủ yếu đạt được

Qua 10 năm áp dụng, hệ thống Tài khoản quốc gia (SNA) ở Việt Nam, nhìn chung đã có những bước phát triển đáng kể, có những mặt phát triển nhanh hơn so với các nước trong khu vực. Nó đã thực sự là một công cụ không thể thiếu trong nghiên cứu và phân tích kinh tế vĩ mô của nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tính toán một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp chủ yếu thuộc Hệ thống Tài khoản quốc gia ở cấp tỉnh, thành phố bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu của các cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương trong việc: đánh giá kết quả sản xuất tổng hợp, tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của lãnh thổ kinh tế hành chính tỉnh, thành phố; làm cơ sở xây dựng chiến lược, quy hoạch kế hoạch, định ra những chủ trương, chính sách cụ thể trong chiến lược và chính sách chung của Đảng và Nhà nước phù hợp với đặc điểm, tiềm năng của mỗi địa phương; tổ chức điều hành và gắn kết các cơ cấu kinh tế, văn hoá, xã hội thuộc các ngành, các thành phần kinh tế và các cấp quản lý khác nhau hoạt động trên lãnh thổ để tạo nên sự phát triển theo cơ cấu kinh tế xã hội trên lãnh thổ hợp lý và có hiệu quả cao, bền vững bảo vệ tài nguyên môi trường... Việc tính toán những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố cũng đồng thời cung cấp những thông tin quan trọng cho việc biên soạn Hệ thống Tài khoản Quốc gia của toàn nền kinh tế.

Tuy nhiên việc áp dụng tính toán một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp chủ yếu theo lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố cũng đã bộc lộ một số hạn chế và thiếu sót. Đó là, chất lượng số liệu chưa cao, đã bộc lộ rõ nét nhất là: so sánh giữa số liệu thống kê của các tỉnh, thành phố báo cáo với số liệu của cả nước có sự sai lệch nhau nhiều trên hai giác độ trái ngược nhau như sau:

c. Những tồn tại và thiếu sót

* **Một là**, xét về giá thực tế: Tổng cộng số liệu báo cáo về GDP của các tỉnh và thành phố trực tiếp tính lên thường thấp hơn so với Tổng cục Thống kê (vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia) tính chung của cả nước. Qua bảng đối chiếu số liệu GDP từ năm 2000 đến năm 2003 do vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia – Tổng cục Thống kê tính với GDP của 61 tỉnh/ thành phố do Cục Thống kê tỉnh/ thành phố trực tiếp tính (Biểu số 1) ta thấy GDP của 61 tỉnh/ thành phố tính so với GDP của vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia tính chỉ đạt 90,1% năm 2000, 90,4% năm 2001, được tịnh tiến nhích dần lên ở mức 95,2% năm 2002 và 98,2% năm 2003. Sự sai lệch về giá thực tế có xu hướng giảm dần qua các năm nhưng nó diễn ra ở mức độ khác nhau thể hiện sự biến động không đồng đều giữa các năm, các khu vực và các ngành, như sau:

- Khu vực I, từ chỗ năm 2000 chỉ bằng 98,5% thì đến năm 2003 đã vượt lên đến 104,3% so với số liệu vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia – Tổng cục Thống kê tính. Trong đó sự biến động chủ yếu là: Ngành nông nghiệp từ mức bằng 98,1% năm 2000 lên đến 105,7 % năm 2003.

- Khu vực II, bằng 91,1% năm 2000; 93,0% năm 2001; 93,6% năm 2002 và 102,9% năm 2003 so với số liệu vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia – Tổng cục Thống kê tính. Trong đó ngành công nghiệp chế biến biến động nhanh, năm 2000 bằng 97,1% thì đến năm 2003 bằng 110%; còn ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước có mức chênh lệch và ở mức thấp thua nhiều so với số liệu chung toàn quốc, năm 2000 chỉ bằng 64,3%; năm 2001 bằng 64,0%; năm 2002 bằng 70,2% và năm 2003 bằng 80,5%.

- Khu vực III, mức chênh lệch giữa số liệu của 61 tỉnh thành phố tính so với số liệu của vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia Tổng cục Thống kê tính cũng tương đối lớn, như:

+ Nhóm 1 là nhóm các ngành thương mại, khách sạn nhà hàng, vận tải và thông tin liên lạc, tài chính tín dụng, kinh doanh bất động sản, phục vụ cá nhân cộng đồng, hoạt động làm thuê hộ gia đình: năm 2000 bằng 79,1%; năm 2001 bằng 77,7%; năm 2002 bằng 92,4% và năm 2003 bằng 90,8%.

+ Nhóm 2 gồm các ngành: quản lý nhà nước; giáo dục đào tạo; y tế và hoạt động cứu trợ xã hội; hoạt động văn hóa thể thao; hoạt động khoa học công nghệ; hoạt động đoàn thể và hiệp hội; hoạt động của các tổ chức quốc tế năm 2000 bằng 98,8%; năm 2001 bằng 98,1%; năm 2002 bằng 92,6% và năm 2003 còn có 90,5%.

* **Hai là**, xét về giá so sánh:

- Khác với giá thực tế, nếu như theo giá thực tế thì GDP của 61 tỉnh/thành phố tính thường thấp hơn và đang có xu hướng tiếp cận gần sát với số liệu của Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia tính qua các năm như đã trình bày ở trên. Nhưng theo giá so sánh thì lại trái ngược với xu hướng này, nghĩa là GDP của 61 tỉnh/thành phố tính theo giá so sánh qua các năm thường cao hơn và có xu hướng ngày càng doãng ra và vượt xa hơn so với số liệu của vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia tính chung cho cả nước. Qua bảng đối chiếu số liệu GDP từ năm 2000-2003 do vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia – Tổng cục Thống kê tính và tổng cộng GDP của 61 cục Thống kê tỉnh/ thành phố (biểu số 2) tính ta thấy: GDP tổng hợp từ 61 tỉnh/ thành phố tính so với GDP của vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia – Tổng cục Thống kê tính năm 2000 bằng 104,99%; năm 2001 bằng 106,06%, năm 2002 bằng 109,03% và đến năm 2003 cao ở mức 115,71%. Sự sai lệch này nó cũng biến động không đồng đều giữa các khu vực, các ngành và qua các năm. Ví dụ như:

- Khu vực I, có sự sai lệch khá lớn: năm 2000 bằng 138,32%; năm 2001 bằng 141,32%; năm 2002 bằng 139,87% và năm 2003 bằng 148,16% so với số liệu vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia tính. Đặc biệt ngành lâm nghiệp và thủy sản đều có mức sai lệch từ trên 170% qua các năm.

- Khu vực II có sự chênh lệch không lớn như khu vực I nhưng mức sai lệch cũng vượt trội đáng kể và có xu hướng ngày càng cao, từ chỗ năm 2000 bằng 100,24% thì năm 2003 lên tới 113,25%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến năm 2000 bằng 113,03%; năm 2001 bằng 116,65%; năm 2002 bằng 118,3% thì năm 2003 tăng cao ở mức 126,85%. Đáng chú ý hơn, công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước có mức sai lệch biến động khá lớn: năm 2000 bằng 103,18%; năm 2001 bằng 99,93%; năm 2002 bằng 105,11% đến năm 2003 đột biến lên đến 131,78% so với số liệu Tổng cục tính.

- Khu vực III, các nhóm ngành thương mại, khách sạn nhà hàng, vận tải và thông tin liên lạc, tài chính tín dụng, kinh doanh bất động sản có mức sai lệch cũng lớn nhưng theo hướng ngược lại, nghĩa là số liệu các cục Thống kê tỉnh/ thành phố tính thấp hơn số liệu của Tổng cục tính: năm 2000 bằng 85,11%; năm 2001 bằng 86,06%; năm 2002 bằng 93,21% và năm 2003 cũng chỉ bằng

mức 98,58%. Còn nhóm ngành quản lý nhà nước, giáo dục đào tạo, y tế và hoạt động cứu trợ xã hội, hoạt động văn hóa thể thao, khoa học công nghệ, hoạt động đoàn thể và các tổ chức quốc tế cũng có mức sai lệch là 112,74% năm 2000; năm 2001 bằng 99,84%; năm 2002 bằng 101,99% và năm 2003 ở mức 110,78%.

Do kết quả tính GDP theo giá so sánh của các tỉnh, thành phố tính cộng lại có xu hướng ngày càng cao hơn so với GDP theo giá so sánh vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia – Tổng cục Thống kê tính nên tốc độ tăng trưởng GDP của các tỉnh cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của cả nước. Qua bảng đối chiếu tốc độ tăng trưởng GDP các năm 2000-2003 do Tổng cục Thống kê tính với tổng hợp của 61 cục Thống kê tỉnh/ thành phố tính (biểu số 3), ta thấy: Tốc độ tăng trưởng GDP do các cục Thống kê tỉnh/ thành phố tính so với vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia tính chung cho cả nước là năm 2001 chung 3 khu vực cao hơn 1,01%, trong đó khu vực I cao hơn 2,23%, khu vực II cao hơn 3,61%, khu vực III cao hơn 2,93%; năm 2002 chung 3 khu vực cao hơn là 2,99%, trong đó khu vực I cao hơn 1,04%, khu vực II cao hơn 2,84% và khu vực III cao hơn 7,26%; năm 2003 chung cả 3 khu vực cao hơn là 6,58%, trong đó khu vực I cao hơn 6,12%, khu vực II cao hơn 7,31%, khu vực III cao hơn 6,87%. Đặc biệt có những tỉnh có tốc độ tăng trưởng cao hơn gấp đôi tốc độ tăng trưởng của cả nước.

Bảng đối chiếu số liệu GDP của các năm từ 2000- 2003 cộng từ kết quả của 61 tỉnh/thành phố tính so với số liệu do Tổng cục Thống kê (Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia) tính cho thấy sự chênh lệch đó: (xem phụ lục 1)

II. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG TỒN TẠI, THIẾU SÓT DẪN ĐẾN CÓ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA SỐ LIỆU TỔNG HỢP CỦA TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Những nguyên nhân đó là:

1. Quy trình tính toán và tổng hợp các chỉ tiêu GO, IC, VA và GDP theo vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố chưa được cải tiến một cách đồng bộ để vừa bảo đảm các chuẩn mực của phương pháp SNA, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành nền kinh tế trong điều kiện nền kinh tế thị trường của Việt nam. Cụ thể là cho đến nay về cơ bản quy trình tính toán vẫn giao trách nhiệm hoàn toàn cho các cục Thống kê tự tính toán dựa trên nguồn thông tin thu thập chủ yếu theo đơn vị hạch toán độc lập, chưa phân định một cách cụ thể rõ ràng theo đúng nguyên tắc "Đơn vị thường trú" như hướng dẫn theo Hệ thống SNA của Liên Hợp Quốc, dẫn đến phạm vi tính toán vừa trùng lặp vừa sót. Điều này được biểu hiện cụ thể như sau:

- Thứ nhất: Các doanh nghiệp do tỉnh, thành phố thành lập có các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc hoạt động ngoài tỉnh (không phải là đơn vị thường trú của tỉnh), nhưng tỉnh vẫn tính toàn bộ theo doanh nghiệp mẹ vào GO, IC, GDP của tỉnh mình

- Thứ hai: Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc có doanh thu riêng hoạt động trong tỉnh (là đơn vị thường trú của tỉnh) nhưng doanh nghiệp mẹ là của trung ương, tỉnh, thành phố khác thì lại không tính vào GO, IC và GDP của tỉnh mình.

- Thứ ba: Có một số đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc có doanh thu riêng nằm trong tỉnh là thường trú của tỉnh, doanh nghiệp mẹ nằm ngoài tỉnh thì cả tỉnh có doanh nghiệp mẹ đóng cũng như tỉnh có doanh nghiệp thành viên đóng đều tính kết quả sản xuất của đơn vị thành viên này vào GO, IC và GDP của tỉnh mình.

- Thứ tư: Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, hạch toán phụ thuộc của các Tổng công ty 90, 91 nằm rải rác trong cả nước không phải các Tổng công ty hạch toán toàn ngành chưa thực hiện đúng chế độ báo cáo cho ngành thống kê sở tại, vì vậy các tỉnh chưa thu thập hết thông tin của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty này, do đó chưa tính đầy đủ kết quả sản xuất kinh doanh vào GDP của tỉnh mình.

- Thứ năm: Các Tổng công ty hạch toán toàn ngành, như: Tổng công ty điện lực Việt Nam, Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Bưu chính Viễn thông, Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam... các doanh nghiệp sản xuất của quốc phòng, công an chưa chấp hành tốt chế độ báo cáo nên các tỉnh, thành phố (chủ yếu là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố khác tập trung nhiều đơn vị sản xuất kinh doanh) chưa thu thập được đầy đủ thông tin, nên bị hạn chế trong việc tính chỉ tiêu GDP của tỉnh, thành phố.

- Thứ sáu: Các tỉnh và thành phố không đủ điều kiện và khả năng thu thập thông tin và tính toán đầy đủ các kết quả sản xuất của các lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng thuộc trung ương quản lý đang đóng trên lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố và các cơ quan sứ quán, lãnh sự quán của Việt Nam hoạt động ở nước ngoài...; trong khi đó GDP của cả nước tính các hoạt động này đầy đủ hơn.

- Thứ bảy: Các cục thống kê các tỉnh chỉ thu thập được thuế nhập khẩu thực tế nộp cho Hải quan của tỉnh mình, không thu thập được thuế nhập khẩu của các doanh nghiệp và các đơn vị cơ sở sản xuất là thường trú của tỉnh mình hoạt động xuất nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu cho nhà nước. (Qua điều

tra vùng đồng bằng sông Hồng thì thuế nhập khẩu của các tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng báo cáo theo chế độ chỉ bằng 58,2% số thuế nhập khẩu thực hiện của vùng...).

Tình hình trên chủ yếu xảy ra đối với các đơn vị kinh tế do trung ương quản lý, các đơn vị liên doanh đầu tư trực tiếp của nước ngoài, các tổng công ty 90, 91 và hạch toán toàn ngành. Nếu xét trên phạm vi cả nước thì khó khăn và phức tạp hơn cả là đối với 2 thành phố lớn: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy trình tính toán mang tính cát cứ và phân tán, mang nặng sự giao khoán cho các cục Thống kê tỉnh/thành phố tự đảm nhiệm mọi khâu công việc, mọi lĩnh vực, loại hình và đơn vị hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố. Điều này dẫn đến thiếu sự thống nhất tập trung, thiếu sự phân công và hợp tác chặt chẽ giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh và thành phố và các cơ quan hữu quan...

3. Nguồn số liệu cơ bản từ các thống kê chuyên ngành để làm cơ sở tính chỉ tiêu GDP ở các tỉnh/thành phố cũng không thống nhất và có sự sai lệch nhiều, như là chênh lệch giữa số liệu giá trị sản xuất của các ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp theo giá thực tế và giá cố định; tổng mức bán lẻ, khối lượng hành khách hoặc hàng hoá vận chuyển, luân chuyển.v.v. giữa các Cục Thống kê và của Tổng cục tính. Điều này cũng thể hiện nguồn thông tin của bản thân thống kê chuyên ngành cũng chưa đầy đủ, phương pháp hướng dẫn của các vụ trên Tổng cục Thống kê chưa thống nhất. Sự phối hợp giữa phòng thống kê tổng hợp và các phòng thống kê chuyên ngành chưa chặt chẽ...

4. Vấn đề giá và chỉ số giá áp dụng để tính chuyển các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của các tỉnh/thành phố về giá so sánh đang còn nhiều bất cập, biểu hiện cụ thể như sau:

- Dùng bảng giá cố định năm 1994 đại diện chung cho cả nước làm cơ sở tính giá trị sản xuất một số ngành như: ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp về giá so sánh cho các tỉnh/thành phố là chưa phù hợp vì thực chất nó là đơn giá thực tế đại diện bình quân của quý 4, không phải đơn giá thực tế đại diện của cả năm 1994. Hơn nữa giá cố định là giá bình quân cho cả nước, nó không mang tính đại diện cho các tỉnh, thành phố và các vùng khác nhau, nên khi áp dụng chung cho tỉnh sẽ đánh giá sai lệch kết quả sản xuất của từng tỉnh, đặc biệt đối với những tỉnh/thành phố có những đặc thù khác nhau; ngoài ra bảng giá cố định bị hạn chế ở số lượng mặt hàng và không đủ chi tiết từng mặt hàng trong nhóm hàng, điều này không phù hợp với cơ chế thị trường và xu thế hội nhập như hiện nay làm cho giá cả và mẫu mã sản phẩm luôn thay đổi, quyền số khi tính giá bình quân của rổ hàng lúc xây dựng giá cố định so với thực tế năm báo cáo cũng thay đổi nhiều nên giá cố định năm gốc không

phản ánh đúng giá trị thực của các ngành.

- Sử dụng chỉ số giá chưa tương thích và chưa hợp lý, vì:

Những ngành không có giá cố định các tỉnh, thành phố đã áp dụng chỉ số giá, song do nhiều tỉnh, thành phố chưa có chỉ số giá riêng đã sử dụng dập khuôn chỉ số giá điều tra của Tổng cục Thống kê trên địa bàn (điều tra chỉ đại diện cho cả nước) hoặc đã mượn chỉ số giá của tỉnh, thành phố khác, của cả nước để tính, dẫn đến chỉ số giá giảm phát GDP của các tỉnh, thành phố chỉ bằng 80 – 85% so với chỉ số giá giảm phát GDP của cả nước.

Do những yếu tố trên làm cho chỉ số giảm phát GDP của tỉnh, thành phố thấp hơn chỉ số GDP của cả nước nên đã đẩy tốc độ tăng trưởng GDP của tỉnh, thành phố cao hơn GDP của cả nước.

5. Không loại trừ sự tác động của yếu tố chủ quan thành tích chủ nghĩa của một số địa phương cũng làm cho xu hướng của tốc độ tăng trưởng ở một số địa phương không sát thực tế.

6. Do ý thức chấp hành luật pháp trong lĩnh vực thống kê, kế toán, các chế độ điều tra, báo cáo thống kê của các cơ quan tổ chức và đơn vị cơ sở chưa nghiêm.

7. Đội ngũ cán bộ thống kê nhất là cán bộ chuyên sâu về tài khoản quốc gia ở cấp tỉnh/thành phố vừa thiếu cả về số lượng vừa yếu về năng lực chuyên môn và thường xuyên thay đổi, không ổn định.

8. Hệ thống các hệ số làm cơ sở tách bóc các phần chi phí trung gian và giá trị tăng thêm trong các yếu tố chi phí sản xuất của các loại hình kinh tế, đặc biệt đối khu vực ngoài doanh nghiệp nhà nước, khu vực cá thể, các ngành dịch vụ... chia theo tỉnh/thành phố và vùng lãnh thổ kinh tế cũng như chung toàn quốc, đã nhiều năm (từ năm 1996 đến nay) chưa được cập nhật điều tra để xây dựng các hệ số mới. Trong khi đó mọi hoạt động sản xuất, phân phối trao đổi, tiêu thụ... trong nền kinh thị trường và xu thế hội nhập quốc tế đang có sự biến đổi nhanh chóng...làm cho các hệ số tính toán lạc hậu, lỗi thời, không còn đúng xu thế ...

9. Các vụ chức năng trong Tổng cục chưa tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thông tin, phương pháp, quy trình tính và đối chiếu chỉnh lý, tính bổ sung số liệu cho những tỉnh/thành phố còn chưa hợp lý.

PHẦN II

CẢI TIẾN QUY TRÌNH BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM (GDP) TRONG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. PHẠM VI, NGUYÊN TẮC VÀ NHỮNG QUY ƯỚC CHỦ YẾU TRONG VIỆC ÁP DỤNG QUY TRÌNH TÍNH CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP CỦA SNA THEO VÙNG LÃNH THỔ HÀNH CHÍNH TỈNH/THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (ĐƯỢC GỌI CHUNG LÀ THEO TỈNH/THÀNH PHỐ)

1. Khái niệm về các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm, thuế nhập khẩu và GDP theo tỉnh, thành phố

1.1 Tổng giá trị sản xuất trong tỉnh/thành phố

Tổng giá trị sản xuất trong tỉnh/thành phố (được viết tắt GO từ thuật ngữ tiếng Anh: Gross Output) là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ hữu ích do các đơn vị sản xuất thường trú trên phạm vi vùng lãnh thổ theo địa giới hành chính tỉnh, thành phố tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường quý, 6 tháng, năm), không phân biệt nguồn vốn và chủ sở hữu trong hay ngoài vùng lãnh thổ địa giới hành chính tỉnh/thành phố.

1.2. Chi phí trung gian trong tỉnh/thành phố

Chi phí trung gian trong tỉnh/thành phố (được viết tắt là IC, từ thuật ngữ tiếng Anh: Intermediate Consumption) là một bộ phận cấu thành các yếu tố của giá trị sản xuất, nó bao gồm toàn bộ chi phí vật chất và dịch vụ được sử dụng trong quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ mới trong một thời kỳ nhất định (thường quý, 6 tháng, năm) trên phạm vi vùng lãnh thổ theo địa giới hành chính tỉnh/thành phố.

1.3. Giá trị tăng thêm của tỉnh/thành phố

Khái niệm: Giá trị tăng thêm tỉnh/ thành phố (được viết tắt là VA từ thuật ngữ tiếng Anh: Value Added) là phần giá trị mới của sản phẩm vật chất và dịch vụ do các đơn vị thường trú trên phạm vi vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thường tháng, quý, 6 tháng, năm). Nó chính bằng phần còn lại của giá trị sản xuất trong kỳ trừ đi chi phí trung gian trong kỳ.

1.4. Thuế nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của tỉnh/thành phố

Thuế nhập khẩu hàng hóa dịch vụ trong tỉnh/thành phố = thuế nhập khẩu hàng hóa dịch vụ của các đơn vị thường trú trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố phải nộp cho các cơ quan Hải quan do hoạt động nhập khẩu trong kỳ. (Bất kể là cơ quan Hải quan đó đóng trong tỉnh hay ngoài tỉnh)

1.5. Tổng sản phẩm trong tỉnh/thành phố

Tổng sản phẩm trong tỉnh/thành phố người ta vẫn quen gọi là GDP của tỉnh, thành phố là toàn bộ giá trị mới của sản phẩm vật chất và dịch vụ do các đơn vị sản xuất thường trú trên phạm vi vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố tạo ra trong một thời kỳ nhất định thường là quý, 6 tháng và một năm, không phân biệt nguồn vốn và chủ sở hữu trong hay ngoài vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố.

Hay nói cách khác, tổng sản phẩm trong tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành và thành phần kinh tế trên phạm vi vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố cộng với thuế nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của các đơn vị thường trú trong vùng lãnh, thổ hành chính tỉnh, thành phố (bất kể nộp cho cơ quan Hải quan trong tỉnh hay ngoài tỉnh).

Tổng sản phẩm trong tỉnh/thành phố về lý thuyết có thể tính theo ba phương pháp: phương pháp sản xuất, phương pháp thu nhập và phương pháp sử dụng cuối cùng. Tuy nhiên, trong thực tế nguồn thông tin và các điều kiện cần thiết hiện nay, việc tính tổng sản phẩm trong tỉnh/thành phố theo theo phương pháp sản xuất là chủ yếu .

Theo phương pháp sản xuất

$$\text{GDP trong tỉnh/thành phố} = \text{Tổng giá trị sản xuất trong tỉnh/thành phố trừ (-) chi phí trung gian trong tỉnh/thành phố} + \text{Thuế nhập khẩu của tỉnh/thành phố.}$$

2. Phạm vi tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của SNA theo vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố

2.1. Theo phạm vi về địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã được Quốc hội thông qua và phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội theo vùng lãnh thổ tỉnh, thành phố của Thủ Tướng Chính phủ.

2.2. Theo phạm vi sản xuất:

- Bao gồm các hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm vật chất và dịch vụ hữu ích đã được tạo ra trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố (kể cả

những hoạt động như: tự sản xuất các nông sản phẩm để phục vụ tiêu dùng của hộ gia đình, tự xây dựng nhà, tự chế biến lương thực, thực phẩm, tự dệt may quần áo...).

- Những hoạt động sau đây không thuộc phạm trù sản xuất như: Sự phát triển tự nhiên của cây rừng, cá biển, sông, buôn lậu ma túy, mại dâm, mê tín dị đoan...

3. Những nguyên tắc cơ bản khi tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của SNA theo vùng

3.1. Nguyên tắc thống nhất

Khi tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho mỗi cấp vùng (từng tỉnh, thành phố hoặc vùng liên tỉnh, thành phố) phải bảo đảm sự thống nhất cả về phạm vi, nội dung, phương pháp tính, nguồn thông tin và các loại phân tổ theo ngành, theo 3 khu vực, theo loại hình kinh tế, theo cấp quản lý v.v... của từng chỉ tiêu không chỉ giữa các vùng, các tỉnh và quốc gia, với các tiêu chuẩn và quy định chung của quốc tế.

3.2. Nguyên tắc đơn vị thường trú

Đơn vị thường trú là bộ phận cấu thành của vùng lãnh thổ kinh tế, vì vậy, "Nền" kinh tế theo vùng lãnh thổ cũng là tập hợp toàn bộ các đơn vị thường trú trong vùng. Trên nguyên tắc của đơn vị thường trú và điều kiện thực tế của chế độ báo cáo và điều tra thống kê, quy định những đơn vị kinh tế cơ sở là đơn vị thường trú của vùng nếu có các điều kiện sau:

i. Là những đơn vị cơ sở đang thực hiện các hoạt động kinh tế trong vùng từ một năm trở lên bất kể đơn vị cơ sở đó của địa phương, của trung ương hay liên doanh đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

ii. Đơn vị có địa điểm hoạt động sản xuất hoặc nơi giao dịch cố định trong vùng để tiến hành các hoạt động sản xuất, giao dịch kinh tế và văn hoá đời sống.

iii. Đơn vị có chủ thể quản lý các hoạt động kinh tế (có tổ chức hoặc người chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động kinh tế), các hoạt động đời sống văn hoá trong vùng.

iv. Một đơn vị cơ sở chỉ được coi là đơn vị thường trú duy nhất ở một tỉnh, thành phố và vùng liên tỉnh, thành phố.

v. Đơn vị cơ sở là một chủ thể kinh tế nhỏ nhất, nơi trực tiếp diễn ra hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc hoạt động quản lý hành chính, sự nghiệp, hoạt động của các tổ chức xã hội, đoàn thể; Đơn vị cơ sở có

thể là 1 đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, hoặc phụ thuộc nhưng thống kê được lao động, sản lượng sản phẩm sản xuất ra hoặc xác định được doanh thu hoặc chi phí; Đơn vị cơ sở cũng có thể là hộ tư nhân cá thể, một doanh nghiệp, một công ty, một cơ quan, đơn vị... có tư cách pháp nhân và bán tư cách pháp nhân.

Có thể hiểu cụ thể hơn đơn vị cơ sở theo ví dụ sau:

+ Nếu doanh nghiệp, công ty, tổng công ty hạch toán kinh tế độc lập mà dưới doanh nghiệp, công ty, tổng công ty đó không có bất cứ một đơn vị kinh tế nào hạch toán kinh tế độc lập hoặc phụ thuộc trực thuộc (hoặc nếu có đơn vị hạch toán phụ thuộc nhưng không có cơ sở thông tin để thống kê lao động, sản lượng sản phẩm, hoặc doanh thu hoặc chi phí) thì chính doanh nghiệp, công ty, tổng công ty đó là đơn vị cơ sở;

+ Nếu doanh nghiệp, công ty, tổng công ty hạch toán kinh tế độc lập nhưng dưới các doanh nghiệp, công ty, tổng công ty lại có các đơn vị thành viên hạch toán kinh tế độc lập hay hạch toán kinh tế phụ thuộc trực thuộc mà có cơ sở để xác định được lao động, thống kê được sản lượng sản phẩm, hoặc doanh thu hoặc chi phí thì đơn vị hạch toán độc lập hay phụ thuộc này mới chính là đơn vị cơ sở.

3.3. Đơn vị thường trú của vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/TP được quy định cụ thể như sau:

3.3.1. Đơn vị thường trú là hộ gia đình và cá nhân dân cư:

Hộ gia đình có nhà hoặc nơi để sinh sống thường xuyên hoặc địa điểm sinh sống, hoạt động sản xuất trong vùng từ 1 năm trở lên là thường trú của vùng.

Dân cư và người lao động làm việc, hoạt động theo các hình thức sau đây vẫn được coi là dân cư thường trú của vùng:

i. Người lao động làm việc một phần thời gian trong năm ở nước ngoài, ở vùng khác theo mùa hoặc theo nhu cầu lao động nào đó dưới 1 năm sau đó lại trở về gia đình của họ trong tỉnh, thành phố hoặc trong vùng.

ii. Lao động biên giới quốc gia hay "biên giới" vùng, họ thường xuyên qua lại biên giới nước láng giềng hay sang vùng khác làm việc hàng ngày, hàng tuần rồi lại trở về nhà.

iii. Nhân viên của tổ chức quốc tế được uỷ thác và tuyển dụng tại vùng để làm việc trong khu vực riêng của tổ chức quốc tế đó.

iv. Nhân viên của các cơ quan sứ quán, lãnh sự quán, các căn cứ quân sự nước ngoài đóng trong lãnh thổ ở vùng nhưng lại tuyển mộ ở ngay trong vùng đó.

v. Người lái tàu thủy, các phi hành đoàn hàng không, hoặc các đội điều hành các phương tiện giao thông hoạt động một phần hay phần lớn thời gian trong năm ở ngoài lãnh thổ vùng.

vi. Người đi du lịch, thăm viếng vui chơi giải trí, công tác, lễ giáo ở ngoài vùng (kể cả ở nước ngoài) dưới một năm.

vii. Nhân viên và lao động phục vụ quân sự, ngoại giao mà chính phủ tuyển dụng trong vùng và cử họ sang làm việc ở các đại sứ quán, lãnh sự quán, căn cứ quân sự ở nước ngoài cho dù có nhiều năm thì họ vẫn được coi là thường trú của vùng;

viii. Sinh viên, học sinh học tập ở nước ngoài, học tập ở vùng khác cho dù thời gian học tập nhiều năm ở ngoài vùng lãnh thổ hành chính đó thì vẫn được coi là thường trú của vùng trước khi họ đi ra ngoài vùng học.

ix. Bệnh nhân ra nước ngoài hay vùng ngoài chữa bệnh và bồi dưỡng sức khoẻ dù có thời gian ở nước ngoài, vùng ngoài trên một năm thì vẫn là dân cư thường trú của vùng đang nghiên cứu.

x. Đối với những người làm công việc xây dựng tự do, đơn vị thường trú được tính theo quy ước: Công trình xây dựng ở đâu thì tính là đơn vị thường trú của tỉnh và thành phố hoặc vùng đó.

xi. Các trường hợp hoạt động kinh tế cá thể làm một số nghề tự do như hợp chợ lưu động trên sông, xay xát lưu động, xe ôm,... không có địa điểm cố định tại một số vùng thì căn cứ vào nơi người đó hoạt động sản xuất - kinh doanh, hoặc nơi đóng thuế để xác định nơi thường trú. Riêng trường hợp lao động cá thể, tự do, không xác định được địa điểm, thời gian hoạt động kinh tế,... thì coi nơi hộ gia đình của người đó đang sinh sống là đơn vị thường trú.

3.3.2. Đơn vị thường trú là các đơn vị doanh nghiệp (xí nghiệp, công ty, tổng công ty, hợp tác xã và các đơn vị sản xuất - kinh doanh có tư cách pháp nhân và bán tư cách pháp nhân) trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố:

i. Các đơn vị thuộc quyền quản lý của tỉnh, thành phố (có hạch toán kinh tế độc lập hoặc không có hạch toán kinh tế độc lập nhưng có thể xác định được lao động, sản lượng sản phẩm hoặc doanh thu hoặc chi phí) đang hoạt động kinh tế trong tỉnh, thành phố (hoặc trong vùng) mà dưới các đơn vị này không có đơn vị cơ sở theo như quy định ở điểm v mục 3.2 phần II ở trên.

ii. Các đơn vị hạch toán kinh tế độc lập thuộc quyền quản lý của các bộ, ngành trung ương, các tổng công ty, các tỉnh, thành phố khác và đầu tư nước ngoài đang hoạt động kinh tế trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố

mà dưới các đơn vị này không có đơn vị cơ sở theo như quy định ở điểm v mục 3.2 phần II ở trên.

iii. Các đơn vị hạch toán kinh tế phụ thuộc hoặc phụ trợ của các bộ, ngành, các Tổng Công ty và của các tỉnh, thành phố khác và đầu tư nước ngoài đang hoạt động kinh tế trong tỉnh, thành phố, mà có thể xác định được một số chỉ tiêu cơ bản như lao động, sản lượng sản phẩm, hoặc doanh thu hoặc chi phí.

iv. Đối với bộ phận văn phòng của các Tổng công ty, Công ty đóng ở đâu thì quy ước bộ phận văn phòng này là đơn vị thường trú của tỉnh, thành phố mà văn phòng đó đóng.

v. Nếu một tỉnh và thành phố nào đó có một bộ phận là văn phòng đại diện hoặc ban đại diện ở tại lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố mình với chức năng giao dịch không sản xuất kinh doanh, không hạch toán, mọi nghĩa vụ và quyền lợi đều phụ thuộc vào công ty mẹ, quy ước bộ phận này vẫn thuộc đơn vị thường trú của tỉnh, thành phố có công ty mẹ đóng.

vi. Đối với các đơn vị hoạt động vận tải như công ty, doanh nghiệp vận tải có nhiều bộ phận hoạt động trên nhiều địa bàn khác nhau như: Các đội lái tàu thủy, phi hành đoàn hàng không hoặc các đội điều hành các phương tiện giao thông khác, hoạt động một phần hay đa phần thời gian nằm ở ngoài tỉnh thì quy ước vẫn được tính là đơn vị thường trú của tỉnh, thành phố có đơn vị vận tải hay doanh nghiệp vận tải quản lý trực tiếp đối với các bộ phận vận tải kể trên.

3.3.3. Đơn vị thường trú là cơ quan nhà nước và cơ quan tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội... trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố được quy định như sau:

i. Tất cả các cơ quan nhà nước và các cơ quan tổ chức chính trị, chính trị xã hội, tổ chức xã hội, như: Các cơ quan của quốc hội, của chủ tịch nước, chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, các cục, vụ, viện, các cơ quan Đảng, đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan trung ương khác, các đơn vị sự nghiệp, các sở, ty, ban ngành và các cơ quan thuộc chính quyền địa phương: Tỉnh, thành phố, huyện, xã và phường, các cơ quan an ninh quốc phòng đang đóng và hoạt động trên lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố nào trên 1 năm thì được coi là đơn vị thường trú của vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố đó.

ii. Đối với cơ quan sứ quán, lãnh sự quán, các căn cứ quân sự và các cơ quan khác của chính phủ nước ngoài đóng trong lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố nào cho dù thời gian kéo dài nhiều năm cũng không được coi là đơn vị thường trú của tỉnh, thành phố đó. Còn của Việt Nam đóng ở nước ngoài thì

coi là thường trú của lãnh thổ hành chính có Bộ ngoại giao đóng.

3.3.4. Đơn vị thường trú là đơn vị, cơ quan không vì lợi nhuận trong tỉnh, thành phố

Đơn vị hay cơ quan không vì lợi nhuận như: Các hội nghề nghiệp, hội kinh doanh và nghiệp chủ, hội từ thiện, hội công đức, các tổ chức tôn giáo,... có văn phòng đóng ở lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố nào là đơn vị thường trú của tỉnh, thành phố đó.

Trong trường hợp một đơn vị hoạt động không vì mục đích kinh doanh lấy lời tiến hành hoạt động trên phạm vi toàn quốc hoặc liên vùng, thì căn cứ vào độ dài thời gian mà đơn vị hoặc chi nhánh của tổ chức đó đóng ở tỉnh, thành phố nào thì thuộc về đơn vị thường trú ở vùng đó.

II. QUY TRÌNH CẢI TIẾN PHƯƠNG PHÁP BIÊN SOẠN CHỈ TIÊU GDP THEO VÙNG LÃNH THỔ HÀNH CHÍNH TỈNH, THÀNH PHỐ

Từ phương pháp luận, những nguyên tắc cơ bản, những yêu cầu thực tế trong công việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của hệ thống tài khoản quốc gia theo lãnh thổ hành chính tỉnh và thành phố phù hợp với điều kiện thực tế về cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý kinh tế, chế độ hạch toán thống kê, chế độ kế toán và chế độ điều tra thống kê hiện hành của nước ta v.v... Chúng tôi đề nghị phương pháp và quy trình biên soạn chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian và GDP của tỉnh và thành phố theo giá thực tế và giá so sánh như sau:

A. PHƯƠNG PHÁP VÀ QUI TRÌNH TÍNH THEO GIÁ THỰC TẾ:

1. Phương pháp tính:

GDP theo vùng, lãnh thổ hành chính cấp tỉnh và thành phố, về lý thuyết có thể tính theo 3 phương pháp: phương pháp sản xuất, phương pháp thu nhập và phương pháp sử dụng cuối cùng. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay, do nguồn thông tin hạn chế, điều kiện hạch toán thống kê – kế toán, chế độ điều tra thống kê và cơ chế quản lý và cơ cấu tổ chức đối với cấp tỉnh, thành phố hiện nay chưa đủ điều kiện để có thể vận dụng cả ba phương pháp như đối với toàn bộ nền kinh tế. Do vậy, phương pháp tính Tổng sản phẩm (GDP) trong tỉnh, thành phố được qui ước áp dụng theo phương pháp sản xuất.

Theo phương pháp sản xuất: GDP của tỉnh và thành phố bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các đơn vị thường trú của các ngành kinh tế đóng trên địa bàn vùng, lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố cộng với thuế nhập khẩu hàng

hóa và dịch vụ phát sinh từ các đơn vị thường trú trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố. Hoặc nói cách khác:

$$\text{GDP của tỉnh, thành phố} = \text{Tổng giá trị sản xuất trong tỉnh và thành phố} - \text{Chi phí trung gian trong tỉnh, thành phố} + \text{Thuế nhập khẩu của các đơn vị thường trú trong tỉnh, thành phố}$$

2. Quy trình tính:

Việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo vùng, lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố theo nguyên tắc là tập hợp từ kết quả hoạt động của các đơn vị thường trú trong vùng, lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, với mức độ trong phạm vi của một cấp tỉnh, thành phố như hiện nay, nếu để mỗi tỉnh, thành phố độc lập tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo đúng nghĩa của nó trên vùng lãnh thổ hành chính của tỉnh và thành phố mình là điều khó khăn, dẫn đến những tồn tại và nguyên nhân như đã đề cập trong phần thực trạng.

Để khắc phục những khó khăn và tồn tại như đã nêu trên, quy trình tính toán và tổng hợp các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp được thực hiện theo hướng vừa tập trung, vừa phân cấp, phân công và hợp tác thực hiện theo các bước sau:

2.1. Bước thứ nhất: Tiến hành lập danh mục và xác định thông tin cơ bản của đơn vị thường trú.

2.1.1. Lập danh mục những đơn vị thường trú theo địa bàn tỉnh, thành phố

(i). Lập danh mục những đơn vị thường trú là những đơn vị hạch toán độc lập mà các đơn vị phụ thuộc nằm gọn trên địa bàn tỉnh/thành phố. Đây là việc làm không khó khăn lắm, bởi trong báo cáo thống kê của những đơn vị này đều có ghi danh mục những đơn vị phụ thuộc, nếu không có những đơn vị phụ thuộc nằm ở địa bàn tỉnh/thành phố khác thì số liệu của toàn bộ đơn vị được thống kê trọn vào tỉnh/thành phố mà đơn vị đóng.

(ii). Lập danh mục những đơn vị thường trú là những đơn vị hạch toán độc lập nhưng có các đơn vị phụ thuộc vừa nằm trên địa bàn tỉnh/thành phố đó, vừa nằm trên địa bàn tỉnh/thành phố khác, để khi tính các số liệu của tỉnh/thành phố thì loại trừ số liệu của những đơn vị phụ thuộc nằm trên địa bàn tỉnh/thành phố khác ra khỏi số liệu chung của đơn vị thuộc tỉnh, thành phố mình (trong báo cáo của những đơn vị này có số liệu liệt kê các chi nhánh theo các địa bàn).

(iii). Lập danh mục những đơn vị thường trú là những đơn vị hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố, nhưng đơn vị hạch toán độc lập đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố khác, để có kế hoạch điều tra thu thập hoặc liên hệ với tỉnh/thành phố khác mà “đơn vị độc lập” đóng ở đó để lấy số liệu của những đơn vị hạch toán phụ thuộc đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố mình cộng vào số liệu chung.

(iv). Lập danh sách của các đơn vị thành viên, đơn vị chi nhánh hoặc lĩnh vực do các đơn vị hạch toán toàn ngành của Trung ương quản lý (như đường sắt, điện, bưu điện...) để nhận số liệu phân bổ của Tổng cục Thống kê.

Để tránh trùng, sót đơn vị thường trú, cần phải:

- Có sự thông báo cho nhau giữa các Cục Thống kê tỉnh/thành phố về danh sách và các số liệu chủ yếu của các đơn vị hạch toán độc lập ở một tỉnh/thành phố, nhưng có nhiều đơn vị hạch toán phụ thuộc ở nhiều tỉnh/thành phố khác.

- Có sự phân bổ và thông báo định kỳ, thường xuyên, kịp thời của Tổng cục Thống kê về những đơn vị hạch toán toàn ngành cho các Cục Thống kê.

2.1.2. Thống nhất chỉ tiêu, xác định thông tin cơ bản của đơn vị thường trú

Nếu đơn vị thường trú là đơn vị hạch toán độc lập có rất nhiều chỉ tiêu được ghi chép, hạch toán, tổng hợp khá đầy đủ. Nhưng đối với những đơn vị hạch toán phụ thuộc thì việc ghi chép, hạch toán lại không được đầy đủ, mà chỉ có được những chỉ tiêu chưa hoàn chỉnh, phải có sự tính toán, suy rộng mới có thể tổng hợp được.

Vậy những chỉ tiêu chủ yếu đó là gì?, cơ sở nào để lựa chọn nó là chỉ tiêu chủ yếu ? và cách tính như thế nào?

i. Trước hết là chỉ tiêu lao động.

Đây là chỉ tiêu quan trọng, suy cho cùng lao động là một trong những yếu tố quyết định nhằm tạo ra sản phẩm xã hội, trong cấu thành giá trị của GDP yếu tố giá trị công của người lao động (hay thu nhập của người lao động) chiếm trọng số lớn. Qua thực tế tính toán nhiều năm thì yếu tố giá trị công của người lao động chiếm trong GDP khoảng từ 55- 66%. Chỉ tiêu lao động không chỉ giúp cho việc tổng hợp số lao động trên địa bàn, mà quan trọng hơn còn có thể tính các chỉ tiêu có liên quan từ số lao động này và là một trong những cơ sở để phân bổ các chỉ tiêu tổng hợp của các tổng công ty hạch toán toàn ngành và tổng công ty 90, 91...cho các tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, số lao động của những đơn vị này thường biến động lớn, nên cần phải tính bình quân. Nếu không có đủ thông tin thì tính bình quân giản đơn theo tháng bằng cách cộng số lao động có mặt cuối tháng của 12 tháng rồi chia 12 hoặc cộng số lao động có mặt cuối quý của 4 quý rồi chia 4.

ii. Chỉ tiêu thứ hai là vốn cố định

Vốn cố định có thể thông qua giá trị tài sản cố định còn lại và vốn khấu hao TSCĐ tham gia vào sản xuất. Các chỉ tiêu này là một trong yếu tố quan trọng góp phần tạo ra sản phẩm xã hội, nó là yếu tố tiếp sau yếu tố lao động. Qua thực tế tính toán chỉ riêng phần giá trị sử dụng TSCĐ (hay còn gọi giá trị khấu hao TSCĐ chiếm trong giá trị tăng thêm khoảng 14- 18%. Do đơn vị hạch toán phụ thuộc nên khả năng chỉ tiêu này sẽ không được hạch toán đầy đủ. Tuy nhiên, lượng vốn tại một thời điểm thì kế toán của đơn vị có thể biết được vì phần lớn các đơn vị này cũng được công ty cấp trên giao vốn, giao quyền chủ động ở một mức độ nhất định.

Chỉ tiêu vốn của đơn vị phụ thuộc có thể được xác định trên cơ sở tính vốn của toàn công ty bình quân 1 lao động, sau đó nhân số lao động của đơn vị phụ thuộc với số vốn bình quân 1 lao động để suy rộng.

Chỉ tiêu vốn của đơn vị phụ thuộc không chỉ nhằm tính toán suy rộng ra lượng vốn để tổng hợp, mà còn nhằm để suy rộng ra các chỉ tiêu như doanh thu tính trên vốn, lợi nhuận tính trên vốn.

iii. Chỉ tiêu sản lượng sản phẩm hoặc doanh thu

Chỉ tiêu này là một trong những chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất ban đầu của đơn vị hoạt động sản xuất. Nếu như đơn vị hạch toán riêng được thì tính trực tiếp, nếu đơn vị không hạch toán được thì tính suy rộng dựa trên số lao động hay số vốn kinh doanh để tính doanh thu hoặc sản lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ của đơn vị.

iv. Thuế các loại và Lợi nhuận

Hai yếu tố này là kết quả cuối cùng của quá trình sản xuất và mỗi yếu tố chiếm khoảng 10% so với giá trị tăng thêm. Để có chỉ tiêu này phải thông qua hạch toán đầy đủ nhất là chỉ tiêu lợi nhuận, vì vậy nếu đơn vị hạch toán được lợi nhuận thì có thể tổng hợp thẳng, nếu đơn vị không hạch toán được riêng lợi nhuận của đơn vị phụ thuộc thì thông qua công ty đầu mối để tính lợi nhuận trên doanh thu hoặc lợi nhuận trên vốn để suy rộng cho đơn vị hạch toán phụ thuộc.

2.2. Bước thứ hai : Bố trí cơ cấu tổ chức, phân công trách nhiệm thực hiện việc tính chỉ tiêu tổng hợp giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và GDP trên lãnh thổ tỉnh, thành phố

2.2.1. Đối với các hoạt động có qui mô liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia như:

i. Hoạt động quản lý nhà nước (bao gồm cả tổ chức chính trị và chính trị xã hội, ngoại giao, an ninh quốc phòng có thực hiện cơ chế quản lý theo ngành dọc hoặc hoạt động ở phạm vi quốc gia không phân biệt rõ ranh giới hoạt động thuộc tỉnh và thành phố nào,...

ii. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các Tổng công ty 90,91 do chính phủ và các bộ ngành thành lập, trong đó gồm cả 12 Tổng công ty hạch toán toàn ngành như là: Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và 7 ngân hàng chuyên doanh hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau.

iii. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các Tổng công ty và các doanh nghiệp lớn khác (kể cả doanh nghiệp đầu tư nước ngoài) hoạt động ở phạm vi quốc gia không phân định được ranh giới hoạt động thuộc tỉnh, thành phố nào.

iv. Thuế nhập khẩu theo các đơn vị thường trú thuộc các tỉnh và thành phố.

do Tổng cục Thống kê (trực tiếp là các vụ thống kê chuyên ngành trong Tổng cục) chịu trách nhiệm thu thập thông tin, tính toán và phân bổ các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và thuế nhập khẩu của các đơn vị thuộc ngành kinh tế cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố theo quy trình sau:

a. Bố trí tổ chức và phân công trách nhiệm tính, phân bổ chỉ tiêu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế:

a.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Toàn bộ những hoạt động của đơn vị thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản do vụ Thống kê nông, lâm nghiệp, thủy sản thu thập thông tin, tính toán và phân bổ giá trị sản xuất cho cục Thống kê tỉnh, thành phố, đồng thời cung cấp cho vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia cùng kết quả phân bổ để làm cơ sở tính toán giá trị tăng thêm.

a.2. Công nghiệp và xây dựng:

Toàn bộ những hoạt động của các đơn vị thuộc ngành công nghiệp, xây dựng do vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng thu thập thông tin, tính toán và phân bổ cho các cục Thống kê tỉnh, thành phố, đồng thời cung cấp cho vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia cùng kết quả đã phân bổ để làm cơ sở thông tin tính giá trị tăng thêm của toàn quốc.

a.3. Thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, giao thông vận tải, bưu điện, kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn,...

Toàn bộ những hoạt động của các đơn vị thuộc thương nghiệp, khách sạn, nhà hàng, giao thông vận tải, bưu điện, kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn; dịch vụ cá nhân, cộng đồng do vụ Thống kê Thương mại Dịch vụ và Giá cả chịu trách nhiệm thu thập thông tin, tính toán và phân bổ cho các cục Thống kê tỉnh, thành phố, đồng thời cung cấp cho vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia cùng kết quả phân bổ để làm cơ sở tính giá trị tăng thêm của toàn quốc.

a.4. Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tài chính tín dụng và bảo hiểm, hoạt động khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, văn hóa thể thao, y tế và cứu trợ xã hội, hoạt động các tổ chức quốc tế.

Toàn bộ những hoạt động của các đơn vị thuộc các ngành trên do vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia chịu trách nhiệm thu thập thông tin, tính toán và phân bổ cho các cục Thống kê tỉnh và thành phố.

b. Bố trí tổ chức và phân công trách nhiệm tính, phân bổ chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế:

Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia có trách nhiệm dựa trên kết quả đã tính và phân bổ chỉ tiêu giá trị sản xuất cho các cục thống kê và những thông tin có liên quan đến chi phí và thu nhập của các đơn vị cần phân bổ từ các vụ thống kê chuyên ngành trong Tổng cục cung cấp và các hệ số chi phí trung gian và giá trị tăng thêm từ kết quả điều tra lập tài khoản quốc gia theo định kỳ để tính và phân bổ chỉ tiêu chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo từng ngành kinh tế cho các cục thống kê tỉnh, thành phố.

c. Bố trí và phân công trách nhiệm tính, phân bổ thuế nhập khẩu:

Thực tế nhiều năm qua, các cục thống kê tỉnh, thành phố đã thu thập và tính toàn bộ số thuế nhập khẩu do cơ quan hải quan đóng trong tỉnh, thành phố thu được, điều này là không hợp lý vì nó vừa trùng lặp lại vừa thiếu. Trùng là vì số thuế nhập khẩu do cơ quan hải quan đóng trong tỉnh, thành phố thu được không chỉ do các công ty và đơn vị thường trú trong tỉnh và thành phố nộp mà còn do các công ty, đơn vị không thường trú ở các tỉnh và thành phố khác nộp cho cơ quan hải quan đóng trong tỉnh và thành phố. Sót là vì có thể nhiều công ty và đơn vị thường trú của tỉnh và thành phố lại không nộp thuế nhập khẩu cho cơ quan hải quan đóng trên lãnh thổ của tỉnh mình mà lại nộp cho cơ quan hải quan đóng ở tỉnh và thành phố khác.

Theo nguyên tắc thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ được tính vào GDP phải là tổng số thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của các đơn vị thường trú trong tỉnh và thành phố nộp cho các cơ quan hải quan. Vì vậy, để xử lý và tổng hợp số thuế nhập khẩu của các đơn vị thường trú theo lãnh thổ tỉnh/thành phố dự kiến Vụ thống kê Thương mại Dịch vụ và Giá cả (hoặc Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia) chịu trách nhiệm phối hợp với Tổng cục Hải quan để thu thập, tính toán và phân bổ cho các cục Thống kê tỉnh và thành phố về số thuế nhập khẩu theo đơn vị thường trú.

2.2.2 Đối với tất cả các hoạt động còn lại đóng trên lãnh thổ hành chính tỉnh và thành phố do cục thống kê tỉnh/thành phố (trực tiếp là các phòng thống kê chuyên ngành) chịu trách nhiệm thu thập

thông tin và tính toán các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo từng ngành kinh tế và loại hình hoạt động theo sự bố trí như sau:

a.Nguồn thông tin và phương pháp tính toán như đã hướng dẫn trong chế độ báo cáo thông kê định kỳ tài khoản quốc gia ban hành theo quyết định số 75/2003/ QĐ-TCTK ngày 15/1/2003.

b.Phân công trách nhiệm thực hiện của các phòng thống kê nghiệp vụ của cục thống kê như sau:

b.1 Chỉ tiêu giá trị sản xuất:

b.1.1. Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản do phòng thống kê nông lâm nghiệp và thủy sản cục thống kê chịu trách nhiệm thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế.

b.1.2. Ngành công nghiệp và xây dựng do phòng công nghiệp và xây dựng của cục thống kê chịu trách nhiệm thu thập thông tin và tính chỉ tiêu Tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp và xây dựng.

b.1.3. Ngành thương nghiệp, khách sạn nhà hàng, giao thông vận tải, bưu điện, kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn ... do phòng thống kê thương mại dịch vụ giá cả chịu trách nhiệm thu thập thông tin và tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá thực tế.

b.1.4. Ngành quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc, hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội, tài chính tín dụng, hoạt động khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, văn hóa thể thao, y tế cứu trợ xã hội, hoạt động của các tổ chức quốc tế, do phòng Tổng hợp chịu trách nhiệm thu thập thông tin và tính giá trị sản xuất.

c. Chi phí trung gian và giá trị tăng thêm

Dựa trên kết quả tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế, những thông tin có liên quan đến chi phí và thu nhập của các đơn vị thuộc các ngành kinh tế do các phòng nghiệp vụ cung cấp và dựa vào các hệ số chi phí trung gian và giá trị tăng thêm trong kết quả điều tra hệ thống Tài khoản Quốc gia v.v... Phòng tổng hợp cục Thống kê tỉnh thành phố tiến hành tính chỉ tiêu chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế hoạt động trên địa bàn lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố.

2.3. Bước thứ ba: Quy trình tổng hợp

Quá trình tổng hợp các chỉ tiêu Tổng giá trị Sản xuất (GO), Chi phí trung gian (IC), Giá trị tăng thêm (VA) và GDP trong tỉnh thành phố theo các công đoạn sau:

*** Thứ 1:** Tổng hợp chỉ tiêu giá trị sản xuất

i. Tổng hợp giá trị sản xuất theo ngành kinh tế

$$GO_{i-T/TP} = GO_{i.c} + GO_{i-TC}$$

Trong đó:

$GO_{i-T/TP}$: giá trị sản xuất của ngành thứ i trong lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố

$GO_{i.c}$: phần giá trị sản xuất của ngành thứ i trong lãnh thổ hành chính tỉnh thành phố do cục thống kê (trực tiếp là các phòng thống kê chuyên ngành) tính.

GO_{i-TC} : phần giá trị sản xuất của ngành thứ i trong lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố do Tổng cục Thống kê (trực tiếp là các vụ thống kê chuyên ngành) tính và phân bổ cho các tỉnh/thành phố

ii. Tổng hợp Tổng giá trị sản xuất của toàn bộ 20 ngành kinh tế cấp I trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố:

$$GO_{T/TP} = \sum_{i=1}^{20} GO_{i-T/TP}$$

hoặc:

$$GO_{T/TP} = \sum_{i=1}^{20} GO_{i.c} + \sum_{i=1}^{20} GO_{i-TC}$$

Trong đó:

$GO_{T/TP}$: Tổng giá trị sản xuất của toàn nền kinh tế theo lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố.

i: ngành kinh tế thứ i

20: 20 ngành kinh tế (cấp I)

$\sum_{i=1}^{20} GO_{i-T/TP}$: Tổng giá trị sản xuất của 20 ngành kinh tế trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố.

*** Thứ 2:** Tổng hợp chỉ tiêu chi phí trung gian

i. Chi phí trung gian theo ngành kinh tế

$$IC_i = IC_{i.c} + IC_{i-TC}$$

Trong đó:

IC_i : Chi phí trung gian của ngành thứ i trong lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố

$IC_{i,c}$: Phần chi phí trung gian của ngành thứ i trong lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố do cục Thống kê tính.

$IC_{i,TC}$: Phần chi phí trung gian của ngành thứ i trong lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố do Tổng cục Thống kê phân bổ.

ii. Tổng giá trị chi phí trung gian của toàn bộ 20 ngành kinh tế cấp I trên lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố:

$$IC_{T/TP} = \sum_{i=1}^{20} IC_{i,T/TP}$$

Hoặc:

$$IC_{T/TP} = \sum_{i=1}^{20} IC_{i,c} + \sum_{i=1}^{20} IC_{i-TC}$$

Trong đó:

$IC_{T/TP}$: Tổng chi phí trung gian của toàn nền kinh tế trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố

i : ngành kinh tế thứ i

$\sum_{i=1}^{20} IC_{i,T/TP}$: Tổng chi phí trung gian của 20 ngành kinh tế trên lãnh thổ tỉnh/ thành phố

*** Thứ 3:** Tổng hợp chỉ tiêu giá trị tăng thêm

ii. Giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế

$$VA_{i-T/TP} = GO_{i-T/TP} - IC_i$$

hoặc:

$$VA_{i,T/TP} = VA_{i,c} + VA_{i,TC}$$

Trong đó:

$VA_{i,T/TP}$: Giá trị tăng thêm của ngành kinh tế i trên lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố

$VA_{i,c}$: Phần giá trị tăng thêm của ngành kinh tế i trên lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố do cục Thống kê tính

$VA_{i,TC}$: Phần giá trị tăng thêm của ngành kinh tế i trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố do Tổng cục Thống kê tính và phân bổ cho tỉnh, thành phố.

ii. Tổng giá trị tăng thêm của toàn bộ 20 ngành kinh tế cấp I trên lãnh thổ tỉnh/ thành phố

$$VA_{T/TP} = \sum_{i=1}^{20} VA_{i.T/TP}$$

hoặc:

$$VA_{T/TP} = \sum_{i=1}^{20} VA_{i.C} + \sum_{i=1}^{20} VA_{i-TC}$$

Trong đó:

$VA_{T/TP}$: Tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố

i: ngành kinh tế thứ i

$\sum_{i=1}^{20} VA_{i.T/TP}$: Tổng giá trị tăng thêm của 20 ngành kinh tế trên lãnh thổ tỉnh/ thành phố

*** Thứ 4:** Tổng hợp GDP trên lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố

i. Tổng hợp GDP trên lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố

$$\begin{array}{l} \text{GDP}_{T/TP} \\ \text{(GDP tỉnh và} \end{array} = VA_{T/TP} + \begin{array}{l} \text{Thuế nhập khẩu thuộc} \\ \text{lãnh thổ tỉnh/ thành phố} \end{array}$$

B. PHƯƠNG PHÁP VÀ QUY TRÌNH TÍNH THEO GIÁ SO SÁNH

1. Một số yêu cầu cơ bản đặt ra khi tính chỉ tiêu tổng hợp của tỉnh/thành phố theo giá so sánh:

- Phương pháp giá so sánh năm gốc là giá thực tế năm báo cáo nào đó được chọn làm năm gốc (hay năm cơ bản), trên cơ sở đó tính chuyển đổi các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của các năm khác về giá năm gốc được chọn nhằm loại trừ sự ảnh hưởng và biến động về giá cả qua các thời kỳ để nghiên cứu sự thay đổi thuần về khối lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Tùy theo mục đích nghiên cứu mà người ta chọn năm gốc, trong thực tế có thể người ta chọn năm có điều kiện kinh tế ổn định hoặc chọn năm của đầu thời kỳ kế hoạch.

- Để tính chuyển những chỉ tiêu kinh tế tổng hợp năm báo cáo (hay thời kỳ báo cáo) về giá so sánh của năm gốc chủ yếu phải dựa trên hệ thống chỉ số giá thích hợp cho từng ngành, từng loại hoạt động sản xuất, từng chỉ tiêu cụ thể trong từng vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố. Điều này có nghĩa là phải có: (i). Giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo giá thực tế của từng ngành kinh tế của các tỉnh và thành phố; (ii). Hệ thống chỉ số giá

sát thực cho từng vùng kinh tế hành chính tỉnh, thành phố hoặc hệ thống chỉ số giá đại diện cho từng vùng lãnh thổ liên tỉnh, thành phố như: Hệ thống chỉ số giá của vùng đồng bằng sông Hồng (không kể thành phố Hà Nội), Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ (không kể Thành phố Hồ Chí Minh), đồng bằng sông Cửu Long và hệ thống chỉ số giá của hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh). Hệ thống chỉ số giá theo vùng liên tỉnh/ thành phố và của hai thành phố lớn này được xây dựng trên cơ sở giá phát sinh thực tế bình quân chung đại diện cho các tỉnh trong vùng và hệ thống chỉ số giá chung của cả nước cũng được xây dựng trên cơ sở chỉ số giá bình quân chung của tất cả các vùng trong cả nước.

2. Phương pháp vận dụng cụ thể

- Tính GDP trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố theo giá so sánh năm gốc bằng phương pháp sản xuất là chủ yếu, nghĩa là phải tính chỉ tiêu giá trị tăng thêm của từng ngành kinh tế theo giá so sánh và thuế nhập khẩu theo giá so sánh. Chỉ tiêu giá trị tăng thêm theo giá so sánh được tính gián tiếp bằng hiệu số giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian theo giá so sánh.

- Công thức tính GDP trong vùng lãnh thổ tỉnh, thành phố theo giá so sánh là như sau:

$$\text{GDP}_{T/TP.ss} = \sum_{i=1}^{20} GO_{iT/TP.ss} - \sum_{i=1}^{20} IC_{iT/TP.ss} + \text{TNK}_{ss}$$

hoặc:

$$\text{GDP}_{T/TP.ss} = \sum_{i=1}^{20} VA_{iT/TP.ss} + \text{TNK}_{ss}$$

Trong đó:

GDP_{T/TP.ss} : là GDP trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố theo giá so sánh năm gốc.

$\sum_{i=1}^{20} GO_{iT/TP.ss}$: là tổng giá trị sản xuất của 20 ngành kinh tế trong vùng lãnh thổ hành chính tỉnh/ thành phố theo giá so sánh.

$\sum_{i=1}^{20} IC_{iT/TP.ss}$: là tổng chi phí trung gian của 20 ngành kinh tế trong vùng lãnh thổ tỉnh/ thành phố theo giá so sánh.

$\sum_{i=1}^{20} VA_{i,T/TP.ss}$: là giá trị tăng thêm của 20 ngành kinh tế trong vùng lãnh thổ tỉnh/ thành phố theo giá so sánh.

TNK_{ss} : là thuế nhập khẩu trong tỉnh, thành phố theo giá so sánh.

3. Phân công trách nhiệm tính chuyển chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và GDP của tỉnh/ thành phố theo giá so sánh:

Như trong phần thực trạng đã trình bày, nếu như từ nhiều năm nay việc tính chỉ tiêu tổng giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của từng ngành kinh tế và GDP (tổng sản phẩm trong tỉnh, thành phố) theo giá so sánh đều do các cục Thống kê tỉnh/ thành phố tự tính, nhưng theo quy trình cải tiến này sẽ do Tổng cục Thống kê (vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia) tập trung thống nhất tính về giá so sánh năm gốc cho tất cả các tỉnh và thành phố trong cả nước. Cách làm này có những mặt lợi ích như sau:

- Bảo đảm sự đồng nhất về số liệu, thống nhất về phương pháp tính, giảm thiểu những sai số khác nhau do kỹ thuật tính toán khác nhau.
- Khắc phục được sự tác động của các yếu tố chủ quan, thành tích chủ nghĩa của một số địa phương.
- Hạn chế được tình trạng sử dụng các chỉ số giá không tương thích, không theo quy định thống nhất của Tổng cục; loại bỏ các yếu tố sử dụng chỉ số giá chủ quan, tùy tiện theo cách nghĩ của những người tính toán ở mỗi tỉnh, thành phố khác nhau.
- Nguồn thông tin về hệ thống chỉ số giá theo 8 vùng lãnh thổ kinh tế và 2 thành phố lớn: Hà Nội, Hồ Chí Minh sẽ được trao đổi, cung cấp ngay ở Tổng cục, đảm bảo thuận tiện và kịp thời hơn.

III. PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CHI PHÍ TRUNG GIAN VÀ GIÁ TRỊ TĂNG THÊM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG LIÊN VÙNG, LIÊN TỈNH VÀ LIÊN QUỐC GIA

Các đơn vị thuộc loại hình tổ chức hoạt động liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia là những đơn vị hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, ngoại giao, hoạt động sản xuất kinh doanh của tổng công ty lớn như Tổng công ty 90,91, Tổng công ty hạch toán ngành và các doanh nghiệp lớn khác hoạt động kinh doanh ở nhiều tỉnh, thành phố, liên vùng và phạm vi toàn quốc.

Nền kinh tế theo vùng lãnh thổ hành chính Tỉnh - Thành phố là tập hợp các đơn vị thường trú trong lãnh thổ hành chính Tỉnh - Thành phố đó. Vì vậy việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo vùng lãnh thổ Tỉnh - TP cũng phải dựa trên nguyên tắc đơn vị thường trú.

Tuy nhiên, ở một số đơn vị và tổ chức thuộc lĩnh vực hoạt động như : quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, ngoại giao có thực hiện cơ chế quản lý theo ngành dọc hoặc hoạt động ở phạm vi quốc gia; hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổng công ty hạch toán toàn ngành; Tổng công ty 90,91 và các loại hình doanh nghiệp lớn khác có nhiều đơn vị cơ sở trực thuộc đóng trên nhiều địa bàn tỉnh, thành phố nhiều vùng lãnh thổ khác nhau trong toàn quốc ... Trong khi đó, chế độ hạch toán, chế độ báo cáo và điều tra thống kê, cơ sở thông tin sẵn có thuộc các đơn vị các lĩnh vực hoạt động trên có nhiều bất cập trong việc phân định ranh giới là đơn vị thường trú trong các tỉnh, thành phố. Đặc biệt đối với các đơn vị hạch toán phụ thuộc của các Tổng công ty hạch toán toàn ngành, nghĩa là các đơn vị thành viên là các chi nhánh chỉ hạch toán phần chi phí sản xuất của các đơn vị thành viên còn lãi, lỗ, thuế thu nhập, khấu hao tài sản cố định vv... không hạch toán vào đơn vị thành viên mà hạch toán chung của công ty. Dẫn đến việc tính toán các chỉ tiêu giá trị tổng hợp như : giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm theo vùng lãnh thổ tỉnh và thành phố là việc làm không đơn giản. Vì vậy, nếu các tỉnh chỉ lấy thông tin từ các đơn vị thành viên của Tổng công ty này để tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm thì chưa phản ánh đầy đủ kết quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị thành viên này theo lãnh thổ hành chính trên tỉnh, thành phố của mình. Do vậy cần phải phân bổ các chỉ tiêu này cho các tỉnh, thành phố theo phương pháp thống nhất dựa trên mối quan hệ tương quan giữa các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất tạo ra giá trị tăng thêm, nhất là những yếu tố quan trọng có tính chất quyết định đem lại GDP cao nhất như là:

- Lao động sản xuất bình quân trong kỳ
- Tài sản cố định (hoặc vốn cố định) dùng cho sản xuất trong kỳ.

Mặt khác, cũng còn dựa vào điều kiện thực tế về nguồn thông tin sẵn có và tính đặc thù của các loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh để lựa chọn một cách linh hoạt những chỉ tiêu cơ bản làm cơ sở cho việc phân bổ như chỉ tiêu: chi phí sản xuất, sản lượng sản phẩm sản xuất ra hoặc doanh thu trong kỳ vv... để bảo đảm việc phân bổ chỉ tiêu, giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của các tỉnh/TP được sát thực và có độ chính xác cao.

1. Qui trình và phương pháp phân bổ

a. Qui trình và phương pháp phân bổ chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của các Tổng công ty và Công ty hạch toán ngành.

Nhìn chung, những ngành xét phân bổ trong phần này là những ngành hoạt động mang tính chất kinh doanh- tức là sản phẩm của nó mang tính chất thương mại, do đó các yếu tố chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất và mang lại giá trị gia tăng lớn thường là lao động, tài sản cố định và đầu vào (hay chi phí) cho sản xuất. Vì vậy, việc phân bổ giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của các Tổng công ty hạch toán ngành cho các vùng lãnh thổ tỉnh/thành phố chủ yếu được dựa vào các yếu tố quan trọng chiếm tỷ trọng cao trong GDP như đã nêu trên :

a.1. Phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của Tổng Công ty Điện lực Việt nam:

a.1.1. Ngành điện lực việt nam hoạt động mang tính chất đặc thù : vừa sản xuất điện năng như là thủy điện, nhiệt điện,... mang tính chất của công nghiệp chế biến, vừa thực hiện khâu chuyển tải điện và phân phối điện đến nơi sử dụng (gọi chung là khâu lưu thông). Giá trị sản xuất điện được tính từ nguồn điện sản xuất phát ra và phân giá trị thực hiện khâu lưu thông - đưa điện đến nơi sử dụng. Vì vậy, đối với khâu sản xuất điện năng thì theo nguyên tắc sản phẩm sản xuất ở đâu thì tính giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm ở nơi đó. Điều này, có nghĩa nhà máy điện hoạt động trên vùng lãnh thổ ở tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh, thành phố đó, không phân bổ giá trị sản xuất/giá trị tăng thêm (dù là thủy điện, nhiệt điện, sản xuất ra cho các địa phương không có nhà máy điện hoạt động mà chỉ phân bổ phần giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của khâu lưu thông cho các tỉnh và thành phố. Cách tính giá trị sản xuất điện của các tỉnh có sản xuất điện theo 2 cách :

- Cách thứ nhất :

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{điện trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện sản} \\ \text{xuất ra trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá bình} \\ \text{quân trong kỳ} \end{array}$$

- Cách thứ hai : sẽ được giới thiệu trong sự kết hợp với qui trình phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của hoạt động phân phối điện dưới đây:

a.1.2. Phân bổ kết quả hoạt động chuyển tải điện và phân phối điện cho các tỉnh/ thành phố (khâu lưu thông phân phối).

* *Bước 1:* Thu thập sản lượng điện hàng năm của các nhà máy thuộc Tổng công ty điện lực Việt Nam đóng trên cả nước phân theo từng tỉnh, thành phố.

Thu thập và tính đơn giá điện sản xuất bình quân 1KW điện trong cả nước.

* *Bước 2:* Thu thập doanh thu bán điện, trị giá vốn hàng bán điện của 64 tỉnh, thành phố trong cả nước.

* *Bước 3:* Tính giá trị sản xuất điện sơ bộ của các tỉnh, thành phố:

Giá trị sản xuất điện sơ bộ của từng tỉnh = Doanh thu bán điện - Giá vốn hàng bán điện + Sản lượng điện của các nhà máy điện thuộc Tổng công ty điện lực đóng trên địa bàn của tỉnh x Đơn giá điện sản xuất bình quân.

* *Bước 4:* Tính cơ cấu trị giá sản xuất điện của từng tỉnh thành phố so tổng GTSX điện tính sơ bộ của 64 tỉnh, thành phố.

* *Bước 5:* Tính giá trị sản xuất điện của cả nước do Tổng cục Thống kê tính phân bổ cho 64 tỉnh thành phố theo cơ cấu trên (như đã tính ở bước 4).

* *Bước 6:* Dùng tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất về hoạt động sản xuất và phân phối điện của Tổng công ty Điện lực để tính chi phí trung gian về hoạt động sản xuất và phân phối điện cho từng tỉnh. Sau đó tính trị giá tăng thêm hoạt động sản xuất và phân phối điện của từng tỉnh theo phương pháp sản xuất.

a.2. Phân bổ giá trị sản xuất chi phí trung gian và trị giá tăng thêm của ngành vận tải đường sắt Việt Nam.

- Ngành đường sắt thường có 2 yếu tố chủ yếu quyết định phần lớn đến kết quả sản xuất, tạo ra giá trị tăng thêm chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số giá trị tăng thêm đó là: lao động và tài sản cố định. Về nguyên tắc để đảm bảo độ chính xác cao phải dựa vào số lao động và giá trị tài sản cố định tham gia vào hoạt động sản xuất của ngành vận tải đường sắt trên địa bàn tỉnh/thành phố để phân bổ giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm cho các tỉnh, thành phố. Tuy nhiên việc xác định giá trị TSCĐ của hoạt động vận tải đường sắt chính xác cho từng tỉnh/thành phố là điều khó khăn và phức tạp. Để giảm bớt tính phức tạp và khó khăn trong khâu thu thập số liệu và đơn giản hoá qui trình phân bổ ta dựa vào yếu tố đem lại giá trị tăng thêm của sản phẩm chiếm tỷ trọng trong giá trị tăng thêm lớn nhất đó là lao động bình quân trong kỳ tham gia hoạt động vận tải đường sắt trên địa bàn mỗi tỉnh/thành phố để phân bổ theo các bước sau:

* *Bước 1:* Thu thập số lao động bình quân trong kỳ tham gia vào hoạt động vận tải đường sắt chia theo địa bàn hoạt động trên lãnh thổ hành chính Tỉnh/TP.

* *Bước 2:* Tính cơ cấu lao động bình quân của ngành đường sắt chia theo Tỉnh, TP có hoạt động vận tải đường sắt.

* *Bước 3:* Tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của toàn ngành vận tải đường sắt.

* *Bước 4:* Phân bổ trị giá sản xuất, chi phí trung gian và trị giá tăng thêm của hoạt động đường sắt :

Dựa trên giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của toàn ngành đường sắt đã được tính ở bước 3 và cơ cấu (tỷ trọng) lao động hoạt động đường sắt tính theo Tỉnh/ TP đã tính được ở bước 2 ta tính được giá trị sản xuất Chi phí trung gian và giá trị tăng thêm cho các tỉnh và thành phố có hoạt động đường sắt . Sau đây là cách phân bổ và số liệu thực tế của ngành đường sắt năm 2003 cụ thể như sau:

Số lượng lao động bình quân năm 2003 của ngành đường sắt chia các địa phương

Đơn vị tính: Người, %

Tỉnh Thành phố	Số lao động	Tỷ trọng lao động của các tỉnh so với tổng số	Tỉnh Thành phố	Số lao động	Tỷ trọng lao động của các tỉnh so với tổng số
A	1	2	A	1	2
Tổng số :	<u>25737</u>	100.00	Thanh hoá	1125	4.37
Hà Nội	4989	19.38	Nghệ an	1211	4.71
Hải Phòng	1521	5.91	Hà tĩnh	191	0.74
Hải Dương	226	0.88	Quảng Bình	362	1.41
Quảng Ninh	123	0.48.	Quảng Trị	171	0.66
Lạng Sơn	1089	4.23	Thừa thiên Huế	1278	4.97
Bắc Giang	96	0.37	Đà Nẵng	1992	7.74
Bắc Ninh	93	0.36	Quảng Nam	182	0.71
Lào cai	887	3.45	Quảng Ngãi	193	0.75
Yên Bái	668	2.60	Bình Định	566	2.20
Thái Nguyên	255	0.99	Phú Yên	145	0.56
Phú Thọ	225	0.87	Khánh Hoà	587	2.28
Phúc Yên	182	0.71	Ninh Thuận	381	1.48

Hà Tây	192	0.75	Bình Thuận	398	1.55
Hà Nam	295	1.15	Đồng Nai	274	1.06
Nam Định	566	2.20	Bình Dương	269	1.05
Ninh Bình	354	1.37	TP Hồ Chí Minh	4651	18.07

Việc phân chia chỉ tiêu GO, IC và VA cho các tỉnh, thành phố được thực hiện theo tỷ lệ số lao động của tỉnh, thành phố đó so với tổng số lao động của toàn tổng công ty vận tải đường sắt. Qua số liệu tính toán GO, IC và VA của tổng công ty đường sắt năm 2003 với bảng số liệu về lao động của các tỉnh, thành phố trên ta có bảng phân bổ giá trị GO, IC và VA của các tỉnh thành phố như sau:

**Giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng năm 2003 của
ngành vận tải đường sắt phân ra các tỉnh và thành phố**

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Tỉnh, Thành phố	GO	IC	VA	Tỉnh, Thành phố	GO	IC	VA
A	1	2	3=1-2	A	1	2	3=1-2
<u>A.TỔNG SỐ</u>	<u>1245,00</u>	<u>702,20</u>	<u>542,80</u>	Thanh Hoá	54.41	30.69	<u>23.72</u>
Hà nội	241.28	136.09	<u>221.90</u>	Nghệ An	58.64	33.07	<u>25.57</u>
Hải phòng	73.58	41.50	<u>67.67</u>	Hà Tĩnh	9.21	5.20	<u>4.02</u>
Hải Dương	10.96	6.18	<u>10.08</u>	Q.Bình	17.55	9.90	<u>7.65</u>
Q.Ninh	5.98	3.37	<u>5.50</u>	Quảng Trị	8.22	4.63	<u>3.58</u>
Lạng Sơn	52.66	29.70	<u>48.43</u>	TT-Huế	61.88	34.90	<u>26.98</u>
Bắc Giang	4.61	2.60	<u>4.24</u>	Đà Nẵng	96.36	54.35	<u>42.01</u>
Bắc Ninh	4.48	2.53	<u>4.12</u>	Q. Nam	8.84	4.99	<u>3.85</u>
Lào Cai	42.95	24.23	<u>39.50</u>	Q.Ngãi	9.34	5.27	<u>4.07</u>
Yên Bái	32.37	18.26	<u>29.77</u>	Bình Định	27.34	15.45	<u>11.94</u>
T. Nguyên	12.33	6.95	<u>11.34</u>	Phú Yên	6.97	3.93	<u>3.04</u>
Phú Thọ	10.83	6.11	<u>9.96</u>	Khánh Hoà	28.39	16.01	<u>12.38</u>
Phước Yên	8.84	4.99	<u>8.13</u>	Ninh Thuận	18.34	10.39	<u>8.03</u>
Hà Tây	9.34	5.27	<u>8.59</u>	Bình Thuận	13.20	7.44	<u>5.75</u>
Hà Nam	14.32	8.08	<u>13.17</u>	Đồng Nai	19.30	10.88	<u>8.41</u>
Nam Định	27.39	15.45	<u>25.19</u>	Bình Dương	13.07	7.37	<u>5.70</u>
Ninh Bình	17.06	9.62	<u>15.69</u>	TPHCMinh	224.97	126.89	<u>98.08</u>

a.3. Phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của hoạt động ngân hàng.

Hiện nay, trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng gồm có các ngân hàng chuyên doanh sau đây thực hiện hạch toán toàn ngành cần phải phân bổ đó là:

1. Ngân hàng Ngoại thương Việt nam
2. Ngân hàng Công thương Việt Nam
3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt nam
4. Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt nam
5. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt nam
6. Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng sông cửu long
7. và Ngân hàng Nhà nước Việt nam

Nói chung hoạt động ngân hàng - tín dụng là hoạt động dịch vụ mang tính chất tài chính và trung gian tài chính. Giá trị sản xuất của hoạt động này gồm dịch vụ quản lý về ngân hàng tiền tệ và 2 loại phí dịch vụ: phí dịch vụ thẳng và phí dịch vụ ngầm.

Vì vậy, việc phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của hoạt động ngân hàng được dựa trên yếu tố chi phí sản xuất để phân bổ theo các bước sau:

**Bước 1:* Thu thập thông tin về thu nhập và chi phí của các đơn vị thành viên của các ngân hàng theo từng tỉnh, thành phố.

**Bước 2:* Tính giá trị sản xuất sơ bộ của các đơn vị thành viên của các ngân hàng theo từng tỉnh, thành phố.

**Bước 3:* Dựa trên kết quả bước 2, tính cơ cấu (tỷ trọng) về giá trị sản xuất của các đơn vị thành viên ngân hàng theo từng tỉnh, thành phố.

**Bước 4:* Thu thập báo cáo quyết toán toàn ngành của các ngân hàng để tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của từng loại ngân hàng hạch toán toàn ngành.

**Bước 5:* Dựa trên kết quả về giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của các ngân hàng hạch toán toàn ngành (đã tính ở bước 4) và cơ cấu về giá trị sản xuất sơ bộ của các ngân hàng theo tỉnh, TP (tính ở bước 3) để phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của từng hoạt động ngân hàng cho các tỉnh và thành phố.

(Xem phụ lục 2: Kết quả phân bổ GO, IC, VA của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam năm 2003 cho các tỉnh, TP)

a.4. Phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của hoạt động bảo hiểm thuộc Tổng công ty Bảo hiểm.

Hoạt động dịch vụ bảo hiểm cũng tương tự như hoạt động dịch vụ ngân hàng, tín dụng. Vì vậy, cũng được dựa trên phí bảo hiểm gốc (của bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ) của các đơn vị thành viên của Tổng công ty bảo hiểm đóng trên các tỉnh, thành phố để phân bổ theo các bước sau:

**Bước 1:* Thu thập thông tin về phí bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ của các đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty bảo hiểm đóng trên các tỉnh, thành phố.

**Bước 2:* Tính cơ cấu chi phí bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ của các thành viên đóng trên các tỉnh, thành phố so với tổng số phí bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ theo các tỉnh, thành phố.

**Bước 3:* Thu thập báo cáo quyết toán toàn ngành của Tổng công ty bảo hiểm để tính giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của Tổng công ty Bảo hiểm Việt nam.

**Bước 4:* Dựa trên kết quả đã tính ở bước 3 và bước 2 để phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của Tổng công ty bảo hiểm cho các tỉnh, TP.

a.5. Phân bổ giá trị sản xuất, chi phí tăng thêm của hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông thuộc Tổng công ty Bưu chính viễn thông.

Việc phân bổ giá trị sản xuất, chi phí sản trung gian và giá trị tăng thêm của Tổng công ty Bưu chính viễn thông có thể hiện được dựa vào một trong hai chỉ tiêu chính: Doanh thu thuần chưa có thuế và lao động, tuy nhiên dựa vào doanh thu thuần chưa có thuế của hoạt động bưu chính viễn thông để phân bổ là phù hợp và sát thực. Vì doanh thu thuần chưa có thuế nó phản ánh kết quả sản xuất trực tiếp của dịch vụ bưu chính viễn thông và chỉ tiêu doanh thu thuần chưa có thuế này cũng được các đơn vị thành viên của Tổng công ty hạch toán.

Cách phân bổ như sau:

**Bước 1:* Thu thập doanh thu thuần chưa có thuế của các đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty Bưu chính viễn thông nằm trên lãnh thổ các tỉnh và thành phố.

**Bước 2:* Tính cơ cấu doanh thu thuần chưa có thuế của các đơn vị thành viên thuộc tổng công ty Bưu chính viễn thông phân theo vùng, lãnh thổ, tỉnh/thành phố.

**Bước 3:* Thu thập các thông tin cơ bản (có thể thông qua báo cáo tổng quyết toán) của Tổng công ty Bưu chính viễn thông để tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của Tổng công ty.

**Bước 4:* Dựa vào cơ cấu doanh thu chưa có thuế của các đơn vị thành viên thuộc Tổng công ty bưu chính viễn thông phân theo vùng, lãnh thổ, tỉnh

thành phố (đã tính ở bước 2) và giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của Tổng công ty Bưu chính viễn thông (đã tính ở bước 3) để phân bổ cho các tỉnh thành phố trong cả nước.

a.6. Phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của hoạt động vận tải hàng không của Tổng Công ty Vận tải Hàng không.

Đối với hoạt động vận tải hàng không được dựa theo cơ cấu lao động của các đơn vị thành viên của Tổng công ty đóng trên vùng, lãnh thổ các tỉnh, thành phố để phân bổ. Phương pháp tính và các bước tiến hành phân bổ cũng tương tự như đối với hoạt động vận tải đường sắt.

b. Quy trình và phương pháp phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của các đơn vị quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng.

Những ngành xét phân bổ trong phần này là những hoạt động của các đơn vị thuộc về quản lý Nhà nước, an ninh, quốc phòng mà các đơn vị thành viên trực thuộc đóng ở các tỉnh, thành phố không thực hiện hạch toán thu chi của đơn vị mình. Hoạt động quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng là những hoạt động dịch vụ không mang tính chất kinh doanh, kết quả sản xuất sản phẩm của nó không mang tính chất thị trường. Khác với các ngành sản xuất kinh doanh mà các doanh nghiệp đang thực hiện. Do đó yếu tố chủ yếu mang lại giá trị tăng thêm cho những ngành hoạt động quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng là lao động. Vì vậy, việc phân bổ các chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm của ngành quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng cho các tỉnh và thành phố dựa trên yếu tố lao động của các đơn vị thành viên trực thuộc đóng trên vùng, lãnh thổ, tỉnh, thành phố để phân bổ.

Ví dụ: Hải đoàn 985 hoạt động trên vùng biển thuộc một số tỉnh, thành phố trong năm 2003 với số sĩ quan, chiến sĩ bình quân năm như sau:

Các tỉnh, thành phố	Số lao động (Sĩ quan, chiến sĩ) bình quân năm 2003 (người)	Tỷ trọng số lao động các địa phương so với toàn bộ (%)
A	1	2
Tổng số:	4134	100.00
1. Quảng Ninh	223	5.40
2. Hải Phòng	552	13.35
3. Thái Bình	261	6.31
4. Nam Định	222	5.37
5. Ninh Bình	245	5.93

6. Thanh Hoá	461	11.16
7. Nghệ An	501	12.12
8. Hà Tĩnh	433	10.47
9. Quảng Bình	385	9.31
10. Quảng Trị	344	8.32
11. Thừa Thiên Huế	507	12.26

Năm 2003, qua số liệu chi phí cho hoạt động thường xuyên của Hải đoàn 985 ta xác định được các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của Hải đoàn 985 như sau:GO: 39.996 triệu đồng; IC: 21.382 triệu đồng và VA: 18.614 triệu đồng. Dựa trên cơ cấu “lao động” đã tính ở bảng ví dụ trên ta phân bổ chỉ tiêu GO, IC,VA cho các tỉnh, thành phố như sau:

**Giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị gia tăng
Năm 2003- Của hải đoàn 985**

Các địa phương	GO	IC	VA
A	1	2	3=1-2
Tổng số :	39996	21382	18614
1. Quảng Ninh	2160	1155	1005
2. Hải Phòng	5339	2854	2485
3. Thái Bình	5224	1349	1175
4. Nam Định	2148	1148	1000
5. Ninh Bình	2372	1268	1104
6. Thanh Hoá	4464	2386	2077
7. Nghệ An	4848	2591	2256
8. Hà Tĩnh	4188	2239	1949
9. Quảng Bình	3724	1991	1733
10. Quảng Trị	3328	1779	1549
11. Thừa thiên-Huế	4904	2621	2282

c. Qui trình phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của các thành viên thuộc Tổng công ty 90, 91 không hạch toán toàn ngành.

Để xây dựng được qui trình phân bổ giá trị sản xuất, Chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của các thành viên thuộc tổng công ty 90,91 cần hiểu rõ cơ cấu tổ chức của các Tổng công ty loại này:

Tổng công ty có những doanh nghiệp hạch toán độc lập, những đơn vị hạch toán phụ thuộc và những đơn vị sự nghiệp. Danh sách các đơn vị thành viên được ghi trong Quyết định thành lập hoặc Điều lệ cụ thể của từng tổng công ty.

- Các đơn vị thành viên Tổng công ty có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng phù hợp với phương thức hạch toán của mình.

- Đơn vị thành viên là doanh nghiệp hạch toán độc lập và phụ thuộc, có Điều lệ tổ chức và hoạt động riêng. Đơn vị sự nghiệp của Tổng công ty có qui chế tổ chức và hoạt động riêng. Các điều lệ và Qui chế này do Hội đồng quản trị phê chuẩn phù hợp với pháp luật và điều lệ cụ thể của Tổng công ty.

Trong các hoạt động sản xuất kinh doanh: các thành viên là doanh nghiệp hạch toán độc lập có quyền tự chủ kinh doanh và tự chủ tài chính; các thành viên là đơn vị hạch toán phụ thuộc có quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp của tổng công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối tổng công ty và tổng công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về nghĩa vụ tài chính phát sinh do sự cam kết của các đơn vị này; các đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ lấy thu bù chi có Qui chế tổ chức và hoạt động do Hội đồng quản trị phê chuẩn.

Từ những qui định nêu trên về tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh các thành viên tổng công ty không hạch toán toàn ngành mà chúng ta có những phương pháp tính Giá trị sản xuất, Chi phí trung gian và Giá trị tăng thêm đối với từng loại thành viên tổng công ty như sau:

c.1. Đối với các thành viên tổng công ty là doanh nghiệp hạch toán độc lập tính Giá trị sản xuất, Chi phí trung gian và Giá trị tăng thêm như phương pháp đã giới thiệu trong chế độ báo cáo số 75/2003QĐ-TCTK, ngày 15/01/03 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê hoặc tham khảo sách hướng dẫn về phương pháp lập Tài khoản Quốc gia ở Việt nam xuất bản năm 2003.

Nếu các thành viên tổng công ty là doanh nghiệp hạch toán độc lập có nhiều đơn vị sản xuất kinh doanh hạch toán phụ thuộc đóng trên nhiều địa phương khác nhau thì cũng phải tính để phân bổ cho các tỉnh, thành phố. Phương pháp phân bổ giống như cho các đơn vị thành viên tổng công ty hạch toán phụ thuộc sẽ được trình bày sau.

c.2.Đối với đơn vị sự nghiệp phương pháp tính Giá trị sản xuất, Chi phí trung gian và Giá trị tăng thêm như sau:

Giá trị sản xuất = Tổng chi phí thường xuyên thực hiện trong kỳ báo cáo
(+) KH TSCĐ trong năm (-) chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (-) Chi phí chuyển nhượng thường xuyên (+) Thuế sản xuất hoặc thặng dư nếu có.

c.3. Đối với các thành viên tổng công ty hạch toán phụ thuộc

- Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc qui ước tính như sau:

+ Chỉ tính và phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm cho những thành viên có thể thống kê theo lao động, sản lượng sản phẩm (đối với đơn vị sản xuất sản phẩm vật chất) và doanh thu hoặc chi phí (đối với đơn vị hoạt động dịch vụ).

+ Chỉ tính phân bổ giá trị sản xuất phần dịch vụ của văn phòng Tổng công ty vào chi phí trung gian của các đơn vị hạch toán phụ thuộc có các yếu tố nêu trên và phần sản xuất trực tiếp của văn phòng Tổng công ty. Vì phần dịch vụ của văn phòng Tổng công ty được coi là sản xuất dịch vụ và được sử dụng vào chi phí trung gian của các đơn vị sản xuất phụ thuộc thuộc các đơn vị thành viên của Tổng công ty.

- Phương pháp tính và phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian và giá trị tăng thêm theo các bước sau:

Bước 1: Tính giá trị sản xuất của từng thành viên (GI) và của văn phòng Tổng công ty (ký hiệu là V) nếu trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh. Số liệu thu thập để tính GTSX là dựa vào kết quả sản xuất kinh doanh của từng thành viên tổng công ty.

+ Với quan niệm sản xuất ở đâu thì giá trị sản xuất ở nơi đó, do vậy giá trị của các sản phẩm vật chất được tính theo công thức:

Giá trị sản xuất trong kỳ báo cáo = Tổng sản lượng sản xuất trong kỳ báo cáo (x) Đơn giá bình quân năm hoặc bằng doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kỳ cộng với chênh lệch giá trị sản phẩm tồn kho cuối kỳ trừ đầu kỳ.

+ Đối với sản xuất dịch vụ thì dựa vào doanh thu dịch vụ thực hiện trong kỳ báo cáo để tính giá trị sản xuất. Riêng đối với dịch vụ thương mại cần tính thêm trị giá vốn hàng bán ra để tính giá trị sản xuất ngành thương mại theo công thức sau:

Giá trị sản xuất = Doanh số bán (-) Trị giá vốn hàng bán ra.

Bước 2: Tính giá trị sản xuất của văn phòng tổng công ty (phần quản lý chung của tổng công ty). Ký hiệu là Vo.

Bước 3: Tính Chi phí trung gian của các thành viên, của văn phòng TCT(phần sản xuất). Phương pháp tính chi phí trung gian của từng đơn vị là dựa vào báo cáo chi phí sản xuất trong năm của từng đơn vị \ Ký hiệu là Ci và Vc.

Bước 4: Phân bổ giá trị sản xuất của Văn phòng tổng công ty (phần quản lý chung) vào chi phí trung gian của các đơn vị thành viên và phần sản xuất của văn phòng tổng công ty.

Phân bổ theo tỷ trọng chi phí trung gian của các đơn vị thành viên và văn phòng tổng công ty (phần sản xuất kinh doanh) theo công thức sau:

$$C_i / (\sum C_i + V_c)$$

Trong đó :

C_i : chi phí trung gian của các đơn vị thành viên (i chạy từ 1 đến n).

V_c : Chi phí trung gian của văn phòng tổng công ty.

Bước 5: Tính lại chi phí trung gian của các đơn vị thành viên và phần sản xuất của văn phòng tổng công ty.

$$C_i / (\sum C_i + V_c) * V_o$$

Trong đó:

C_i : chi phí trung gian của các đơn vị thành viên (i chạy từ 1 đến n).

V_c : Chi phí trung gian của văn phòng tổng công ty

V_o : Giá trị sản xuất của văn phòng tổng công ty phần quản lý chung của tổng công ty.

Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất (-) Chi phí trung gian (sau khi đã được phân bổ điều chỉnh lại).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ VỀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN CẢI TIẾN QUI TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP BIÊN SOẠN GDP TRONG TỈNH, THÀNH PHỐ.

1. KẾT LUẬN

Xuất phát từ yêu cầu khách quan về tổ chức sản xuất, nguyên tắc quản lý và chức năng điều hành nền kinh tế vi mô theo nền kinh tế thị trường phù hợp với điều kiện và đặc thù của Việt nam, mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có chức năng, nhiệm vụ quản lý hành chính, kinh tế xã hội theo lãnh thổ. Điều này đòi hỏi ngành Thống kê ở nước ta không chỉ ở Trung ương mà ở các tỉnh, thành phố trong nhiều năm qua đã xây dựng và tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp mà đặc trưng là chỉ tiêu GDP nhằm phản ánh kết quả sản xuất tổng hợp, đánh giá tăng trưởng kinh tế và làm cơ sở thông tin quan trọng cho xây dựng các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế- xã hội phù hợp với vị trí tiềm năng, điều kiện của từng vùng, từng tỉnh, thành phố trong chiến lược phát triển kinh tế chung của cả nước. Nhưng thực trạng hiện nay chất lượng số liệu chưa cao, còn có sự không đồng nhất và khập khiễng giữa số liệu tính chung của cả nước với số liệu của các tỉnh, thành phố cộng lại nhất là chỉ tiêu GDP. Điều này không phải do “vấn đề của Thống kê Tài khoản quốc gia” mà do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau.

Tuy nhiên với giác độ quy mô của vùng lãnh thổ kinh tế hành chính tỉnh, thành phố không lớn, lại không có đường biên giới Hải quan như cấp nền kinh tế quốc gia, nên việc xác định đơn vị thường trú đôi khi có những khó khăn nhất định.

Hơn nữa hoạt động sản xuất và quan hệ giao dịch kinh tế không chỉ trong phạm vi tỉnh/thành phố hay một vùng mà diễn ra liên quan đến nhiều tỉnh/thành phố, nhiều vùng và liên quốc gia. Biểu hiện rõ nét nhất là các doanh nghiệp có qui mô lớn hoạt động đa ngành như là Tổng công ty 90,91, Tổng công ty hạch toán toàn ngành, các công ty liên doanh đầu tư nước ngoài và một số cơ quan quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, ngoại giao. Đối với những loại hình tổ chức hoạt động này thì với một tỉnh/thành phố tự độc lập tổ chức thu thập thông tin, tính toán, tổng hợp đầy đủ kết quả hoạt động sản xuất và giao dịch kinh tế trên lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố như hiện nay đang có nhiều bất cập.

Vì vậy, điều cần giải quyết đầu tiên của việc cải tiến quy trình và phương pháp tính toán là dựa trên những nguyên tắc chung về đơn vị thường trú và điều kiện thực tế của các loại hình tổ chức hoạt động sản xuất ở nước ta để đưa ra những quy định cụ thể cho việc xác định đơn vị thường trú cho từng

loại hình tổ chức hoạt động sản xuất và kinh doanh trên lãnh thổ hành chính tỉnh/thành phố. Tiếp theo là xây dựng quy trình và phương pháp tính toán dựa trên cơ chế quản lý kinh tế, chế độ hạch toán thống kê - kế toán, chế độ điều tra thống kê v.v.. để bố trí cơ cấu tổ chức và phương pháp tính toán thích hợp theo hướng vừa tập trung, vừa phân cấp, phân công và hợp tác thực hiện cụ thể cho từng chỉ tiêu và từng loại hình tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời cũng đưa ra quy trình và phương pháp phân bổ giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm cho các tỉnh/thành phố đối với các Tổng công ty hạch toán toàn ngành; Tổng công ty 90,91 và của đơn vị quản lý nhà nước an ninh quốc phòng. Dựa trên cơ sở đó xác định rõ nguồn thông tin, thống nhất phạm vi, phương pháp tính, bố trí cơ cấu tổ chức thực hiện chặt chẽ và hợp lý theo quy trình đồng bộ nhằm nâng cao chất lượng số liệu, giảm thiểu dần tình trạng khập khiễng và khác biệt giữa số liệu thống kê của cả nước với số liệu thống kê của các tỉnh thành phố cộng lại.

2. KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Để tổ chức thực hiện tốt việc áp dụng cải tiến qui trình và phương pháp biên soạn chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị tăng thêm (VA) và GDP trong tỉnh và thành phố thuộc Trung ương cần quán triệt và thực hiện tốt các giải pháp sau:

1/ Thứ nhất: Tiếp tục xây dựng, củng cố, hoàn thiện và bố trí cơ cấu tổ chức, cán bộ hợp lý giữa TW và địa phương bảo đảm đủ số lượng và chất lượng cán bộ nhất là cán bộ có trình độ chuyên sâu về thống kê kinh tế tổng hợp nói chung và tài khoản quốc gia nói riêng từ cơ quan Tổng cục đến các Cục thống kê tỉnh, thành phố. Mỗi một vụ chuyên ngành ở Tổng cục thống kê cần có một bộ phận chuyên viên chuyên theo dõi địa phương để đôn đốc công việc, giúp đỡ và hướng dẫn nghiệp vụ, tính toán và phân bổ các chỉ tiêu GO, IC, VA cho các tỉnh, thành phố của các đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc chuyên ngành mình phụ trách có liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố; đồng thời giúp Vụ, Tổng cục xử lý kịp thời những số liệu phát sinh ban đầu cũng như số liệu giá trị tổng hợp mà xét thấy không thống nhất giữa TW và địa phương. Đối với cấp quận, huyện, thị trở xuống trong điều kiện hiện nay không đặt vấn đề tính chỉ tiêu GDP và một số chỉ tiêu tổng hợp khác của hệ thống SNA.

2/ Thứ 2: Giữa thống kê tổng hợp, thống kê tài khoản quốc gia và các thống kê chuyên ngành dựa trên nguyên tắc xác định đơn vị thường trú và điều kiện thực tế về nguồn thông tin hiện nay để có những qui ước thống nhất về phạm vi, nguyên tắc, nội dung, phương pháp và nguồn thông tin tính toán đối

với từng chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, từng loại hình hoạt động cụ thể cho cả cấp quốc gia và cấp lãnh thổ tỉnh, thành phố.

3/ Thứ 3: Tiến hành xây dựng và lập danh mục các đơn vị thống kê theo vùng lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố và được cập nhật thường xuyên hàng năm . Trước tiên, những năm đầu tiên thực hiện đối với những đơn vị hạch toán kinh tế toàn ngành, tổng công ty lớn như : Tổng công ty 90,91, các công ty xuyên quốc gia và các cơ quan hoạt động liên quan đến nhiều tỉnh, thành phố.

4/ Thứ 4: Sửa đổi bổ sung hoặc ban hành chế độ điều tra, chế độ báo cáo thống kê định kỳ để có thông tin và nguồn số liệu phù hợp với việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê theo vùng lãnh thổ, tỉnh, thành phố; Đối với các công ty lớn như: Tổng công ty 90,91, công ty hoạt động liên vùng, liên tỉnh và các công ty hạch toán toàn ngành cần có qui định cụ thể để các đơn vị này báo cáo được những thông tin cơ bản của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập, phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp và của văn phòng Tổng công ty cho ngành thống kê.

5/ Thứ 5: Để đảm bảo tính thống nhất và tính hợp lý của số liệu về những chỉ tiêu thống kê giá trị kinh tế tổng hợp thì hai vấn đề cơ bản sau đây cũng phải thống nhất:

- Một là: Những chỉ tiêu kế hoạch hoặc chiến lược phát triển kinh tế xã hội ngắn hạn, trung hạn và dài hạn theo lãnh thổ hành chính tỉnh, thành phố cũng phải đảm bảo thống nhất hoặc sát với chỉ tiêu kinh tế xã hội ngắn hạn, trung và dài hạn của toàn quốc gia.

Ví dụ : Chúng ta đã phê phán tốc độ tăng trưởng GDP của các tỉnh, thành phố cộng lại thường cao từ 2-4% so với chung cả nước. Trong đó kế hoạch tăng trưởng GDP của các tỉnh, thành phố hàng năm, thời kỳ 5 năm thường lại cũng cao hơn từ 3% đến 4.5% so với kế hoạch chung của cả nước vv

- Hai là: Ngay những chỉ tiêu thống kê mang tính đầu vào (hay làm cơ sở) cho việc tính toán các chỉ tiêu giá trị kinh tế tổng hợp cũng cần phải có sự thống nhất giữa trung ương và địa phương, giữa toàn quốc và các tỉnh, thành phố từ các chỉ tiêu phản ánh về mặt số lượng như: diện tích canh tác và diện tích gieo trồng, số đầu con gia súc, gia cầm, sản lượng sản phẩm các loại cây trồng vật nuôi, sản lượng sản phẩm chủ yếu trong công nghiệp; số tấn/Km hàng hoá vận chuyển, luân chuyển và bốc xếp, số lượng dân số và lao động việc làm, giá trị sản lượng sản phẩm ...vv đều phải thống nhất giữa TW và các tỉnh, thành phố tổng hợp lại.

6/Thứ sáu: Cần vận dụng thống nhất hệ thống chỉ số giá theo vùng (8 vùng lãnh thổ kinh tế, 2 thành phố lớn) vào qui trình tính giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và GDP từ giá thực tế về giá so sánh ở các tỉnh, thành phố.

7/ Thứ 7: Cần phát triển, mở rộng và hoàn thiện hệ thống chỉ số giá để đáp ứng yêu cầu của thống kê tài khoản quốc gia, các thống kê chuyên ngành vv... trong việc tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của toàn quốc cũng như từng vùng, lãnh thổ hành chính, tỉnh, thành phố.

- Hệ thống chỉ số giá cần phát triển và hoàn thiện theo hướng sau:

+ Xây dựng và hoàn thiện thêm các loại chỉ số giá còn thiếu như:

(i). Chỉ số giá đầu vào của ngành xây dựng

(ii). Chỉ số giá tiền lương

(iii). Chỉ số giá một số ngành dịch vụ quan trọng và mang tính đặc thù nếu sử dụng chỉ số CPI thì không thích hợp.

(iv). Vv....

+ Hoàn thiện và nâng cao chất lượng các loại chỉ số giá hiện có như:

(i). Hoàn thiện nâng cao chất lượng chỉ số giá tiêu dùng (CPI).

(ii). Hoàn thiện nâng cao chất lượng chỉ số giá bán của người sản xuất (PPI).

(iii). Hoàn thiện và nâng cao chất lượng chỉ số giá xuất nhập khẩu.

8/ Thứ 8: Tập trung và thống nhất việc công bố số liệu thống kê đối với những chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp được tính chính thức hàng năm trên cơ sở qui định của chính phủ về ban hành hệ thống chỉ tiêu quốc gia và những qui chế chung của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thống kê.

9/ Thứ 9: Thường xuyên phải có sự hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát từ thu thập, xử lý thông tin đến nội dung phương pháp tính toán tổng hợp số liệu và qui chế công bố số liệu thống kê từ trung ương đến các địa phương và cơ sở.

10/ Thứ 10: Kiến nghị với Bộ Tài chính, Bộ kế hoạch và đầu tư, Chính phủ khi xây dựng kế hoạch và dự toán thu chi ngân sách Nhà nước, cần dựa trên mức tăng trưởng GDP hàng năm ở các tỉnh/thành phố là một trong những căn cứ lập dự toán và phân bổ kế hoạch thu ngân sách nhà nước cho các tỉnh/thành phố.

DANH MỤC CÁC CHUYÊN ĐỀ THAM GIA NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Đánh giá thực trạng nguồn số liệu phục vụ qui trình biên soạn chỉ tiêu Tổng giá trị sản xuất (GO), Chi phí trung gian (IC), Giá trị tăng thêm (VA) và Tổng sản phẩm trong tỉnh ở tỉnh **Ninh bình**, giải pháp và kiến nghị để nâng cao chất lượng số liệu đáp ứng yêu cầu thống nhất với số liệu của cả nước.
2. Nghiên cứu đánh giá thực trạng và qui trình biên soạn chỉ tiêu Tổng giá trị sản xuất (GO), Chi phí trung gian (IC), Giá trị tăng thêm (VA) và Tổng sản phẩm trong tỉnh chỉ ra các nguyên nhân làm khác biệt số liệu tổng hợp của trung ương và địa phương.
3. Mục đích, yêu cầu, định hướng và những nguyên tắc cơ bản của việc cải tiến qui trình biên soạn chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong tỉnh ở các tỉnh, thành phố để đảm bảo sự đồng nhất với các chỉ tiêu GDP tính cho toàn quốc.
4. Xác định đơn vị hoạt động kinh tế cơ sở được coi là đơn vị thống kê theo đơn vị thường trú theo lãnh thổ của tỉnh, thành phố để đáp ứng yêu cầu tính toán các chỉ tiêu thống kê theo phạm vi lãnh thổ hành chính và phù hợp với điều kiện thực tế về khả năng thu thập số liệu thống kê.
5. Xây dựng mô hình kênh thông tin và xác định nguyên tắc đưa ra những chỉ tiêu cơ bản phục vụ lập danh mục các đơn vị, cơ sở kinh tế là đơn vị thường trú theo lãnh thổ của tỉnh, thành phố để phù hợp với việc tính toán các chỉ tiêu thống kê theo phạm vi lãnh thổ hành chính.
6. Xây dựng qui trình tính toán, tổng hợp thống nhất các chỉ tiêu Giá trị sản xuất (GO), Chi phí trung gian (IC), Giá trị tăng thêm (VA) và GRP ở các tỉnh, thành phố và Trung ương.
7. Xây dựng qui trình và phương pháp phân bổ Giá trị sản xuất (GO), Chi phí trung gian (IC), Giá trị tăng thêm (VA) của các công ty hạch toán toàn ngành, các cơ quan quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, ngoại giao và thuế nhập khẩu cho các tỉnh, thành phố.
8. Xây dựng qui trình và phương pháp phân bổ Giá trị sản xuất (GO), Chi phí trung gian (IC), Giá trị tăng thêm (VA) của các đơn vị thành viên thuộc các công ty 90,91 (trừ các công ty hạch toán toàn ngành).

9. Nghiên cứu vận dụng chỉ số giá vào qui trình chỉ tiêu GRP theo giá so sánh ở các tỉnh, thành phố phù hợp với qui trình tính chỉ tiêu GDP cho cả nước.
10. Thuật ngữ hành chính (Viện nghiên cứu hành chính- Bộ nội vụ, năm 2002)
10. Khảo sát và tính toán thử nghiệm qui trình cải tiến cho địa phương.
11. Xây dựng và đề xuất bố trí cơ cấu tổ chức, phân công trách nhiệm thực hiện qui trình tính GRP ở các tỉnh và thành phố. Kiến nghị và biện pháp thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. System of national Accounts 1993 of Nations by Commission of the European Communities, International Monetary Fund, Organisation for Economic Co-operation and Development, United Nations, World Bank, 1993.
2. Documents on the compilation of Regional Accounts of statistics Indonesia, 2001.
3. Báo cáo tổng hợp “ đề tài khoa học Hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê đầu ra (Chủ nhiệm đề tài Tiến sỹ Nguyễn Văn Tiến phó Tổng cục trưởng TCTK) năm 2001.
4. Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân..... Nhà xuất bản Thống kê
5. Phương pháp biên soạn Hệ thống Tài khoản quốc gia ở Việt nam, Nhà xuất bản thống kê năm 2003.
6. Chế độ báo cáo thống kê định kỳ tài khoản quốc gia áp dụng đối với các cục Thống kê tỉnh, thành phố, Nhà xuất bản thống kê năm 2003.
7. Danh mục các đơn vị hành chính Việt nam năm 2001, Nhà xuất bản thống kê 2002.
8. Khuyến nghị về xây dựng hệ thống thông tin tại các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ (dự án hỗ trợ xây dựng hệ thống thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2000).
9. Báo cáo cơ sở quản lý và phát triển vùng ở Việt nam (Viện chiến lược và phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
10. Thuật ngữ Hành chính (Viện nghiên cứu hành chính- Bộ nội vụ, 2002)
11. Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài cấp tổng cục về nghiên cứu xây dựng một số chỉ tiêu tổng hợp theo vùng, lãnh thổ Việt nam (tháng 12 năm 2003).
12. Updates and Amendments to the system of National Accounts 1993 - Economic and Social Affairs of United Nations.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP THỜI KỲ 2001-2003 THEO GIÁ SO SÁNH

Đơn vị tính: %

	2001		2002		2003	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
33-Đà Nẵng	12.00	12.23	12.5-13.5	12.56	12.5-13.5	12.62
34-Quảng Nam	8.00	8.50	9.00	9.04	10.00	10.36
35-Quảng Ngãi	8.5-9	6.00	10-10.5	10.60	10.6-11	10.50
36-Bình Định	8.80	5.80	9.00	7.70	8-8.5	9.40
37-Phú Yên	10-10.5	9.00	10.00	10.70	10.50	11.70
38-Khánh Hoà	10.00	10.78	9.50	11.80	10.00	10.97
39-Kon Tum	11-13	11.92	11-12	11.50	11-12	12.39
40-Gia Lai	8.00	7.91	10.00	9.94	12.00	11.92
41-Đắk Lắk(cũ)	8.0-9.0	9.78	7.00	6.73	6.90	7.37
42-Đắk Nông	8.50	-4.33	7.00	12.35	6.90	12.82
43-Lâm Đồng		9.82		-11.46		12.94
44-Hồ Chí Minh	10.00	9.50	10.00	10.20	11.00	11.20
45-Ninh Thuận	7-7.5	9.10	7.5-8	9.30	8.00	7.66
46-Bình Phước	9.60	10.66	10.00	15.76	9.5-10	12.89
47-Tây Ninh	11-12	10.46	11-12	11.21	11.50	18.45
48-Bình Dương	13.50	14.40	14.00	15.80	14.50	15.50
49-Đồng Nai	11.00	11.15	11.5-12	12.20	12-13	13.17
50-Bình Thuận	12.00	10.40	12.00	11.00	12.0-12.5	12.10
51-Bà Rịa Vũng Tàu		10.80		13.45		11.67
52- Long An	8.00	6.80	8.00	10.30	9.50	9.20
53-Đồng Tháp	8.00	6.99	8.00	9.04	9.00	9.27
54-An Giang	7.50	4.52	7.50	10.54	8.50	9.04
55-Tiền Giang	8.5-9.0	7.33	8.5-9.0	8.32	9.00	9.57
56-Vinh Long	7.5-8.0	6.33	7.0-7.5	7.95	8.0-8.5	8.24
57-Bến Tre	7.56	7.14	8.00	8.14	9.26	9.04
58-Kiên Giang	8.80	6.93	10.00	13.28	12.52	10.62
59-Cần Thơ (cũ)	9.84	11.92	10.30	12.02	10.30	11.08
60-Hậu Giang						
61-Trà Vinh	21.28	7.28	11.43	9.70	11.37	10.45
62-Sóc Trăng	13.25	7.15	8.5-9.0	8.74	9.0-9.5	12.07
63-Bạc Liêu	17.30	14.30	19.00	18.70	20.00	19.30
64-Cà Mau	12.00	9.31	12.20	11.13	12.50	11.44

Phục Lục số 2

**KẾT QUẢ PHÂN BỐ GO, IC, VA THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA NGÂN HÀNG
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Cho các tỉnh và thành phố dựa theo chi phí sản xuất năm 2003

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tỉnh/Thành phố	Giá trị sản xuất GO	Chi phí trung gian IC	Giá trị tăng thêm VA	Tỷ trọng VA của từng ngành	IC/GO
1	Tổng số	1,990,994	383,645	1,607,349	100	0.1927
2	Hà Nội	1,037,346	199,886	837,460	51.10	
3	TP Hồ Chí Minh	141,241	27,216	114,025	7.09	
4	Đà Nẵng	50,928	9,813	41,115	2.56	
5	Hải Phòng	21,695	4,180	17,514	1.09	
6	Quảng Ninh	24,547	4,730	19,817	1.23	
7	Hải Dương	19,808	3,817	15,991	0.99	
8	Hà Nam	12,476	2,404	10,072	0.63	
9	Nam Định	14,388	2,772	11,616	0.72	
10	Ninh Bình	8,253	1,590	6,663	0.41	
11	Thái Bình	5,931	1,143	4,788	0.30	
12	Hà Tây	10,928	2,106	8,822	0.55	
13	Bắc Ninh	13,226	2,548	10,677	0.66	
14	Vĩnh Phúc	16,235	3,128	13,107	0.82	
15	Thanh Hoá	16,982	3,272	13,710	0.85	
16	Nghệ An	29,035	5,595	23,440	1.46	
17	Hà Tĩnh	13,923	2,683	11,241	0.70	
18	Quảng Bình	22,594	4,354	18,240	1.13	
19	Quảng Trị	10,907	2,102	8,805	0.55	
20	Huế	9,518	1,834	7,684	0.48	
21	Quảng Nam	5,895	1,136	4,759	0.30	
22	Quảng Ngãi	13,584	2,618	10,967	0.68	
23	Bình Định	35,151	6,773	28,378	1.77	
24	Phú Yên	4,572	881	3,691	0.23	
25	Khánh Hoà	18,866	3,635	15,231	0.95	
26	Ninh Thuận	13,481	2,598	10,883	0.68	
27	Bình Thuận	9,088	1,751	7,337	0.46	
28	Bình Dương	10,661	2,054	8,607	0.54	

STT	Tỉnh/Thành phố	Giá trị sản xuất GO	Chi phí trung gian IC	Giá trị tăng thêm VA	Tỷ trọng VA của từng ngành	IC/GO
29	Tây Ninh	5,110	985	4,125	0.26	
30	Đồng Nai	24,515	4,724	19,791	1.23	
31	Vũng Tàu	30,263	5,831	24,432	1.52	
32	Hưng Yên	7,957	1,533	6,424	0.40	
33	Đắc Lắc	35,217	6,786	28,431	1.77	
34	Kon Tum	8,885	1,712	7,173	0.45	
35	Lâm Đồng	14,281	2,752	11,529	0.72	
36	Sơn La	10,236	1,972	8,263	0.51	
37	Điện Biên	8,291	1,597	6,693	0.42	
38	Yên Bái	8,992	1,733	7,260	0.45	
39	Lào Cai	10,608	2,044	8,564	0.53	
40	Thái Nguyên	5,082	979	4,103	0.26	
41	Bắc Kạn	5,156	994	4,163	0.26	
42	Bắc Giang	4,951	954	3,997	0.25	
43	Phú Thọ	15,597	3,005	12,592	0.78	
44	Tuyên Quang	4,527	872	3,655	0.23	
45	Lạng Sơn	22,884	4,410	18,474	1.15	
46	Cao Bằng	3,990	769	3,221	0.20	
47	Hà Giang	20,687	3,986	16,701	1.04	
48	Hoà Bình	5,828	1,123	4,705	0.29	
49	Bình Phước	3,245	625	2,620	0.16	
50	Long An	5,503	1,060	4,443	0.28	
51	Bến Tre	8,836	1,703	7,133	0.44	
52	Tiền Giang	17,932	3,455	14,476	0.90	
53	Đồng Tháp	8,230	1,586	6,644	0.41	
54	Sóc Trăng	11,670	2,249	9,421	0.59	
55	An Giang	8,550	1,648	6,903	0.43	
56	Kiên Giang	6,306	1,215	5,091	0.32	
57	Vĩnh Long	7,548	1,454	6,093	0.38	
58	Trà Vinh	7,066	1,361	5,704	0.35	
59	Cần Thơ	16,848	3,247	13,602	0.85	
60	Bạc Liêu	9,472	1,825	7,647	0.48	
61	Cà Mau	4,350	838	3,512	0.22	
62	Gia Lai	31,122	5,997	25,125	1.56	
63	Đắc Nông					
64	Hậu Giang					
65	Lai Châu					

Phụ lục số 3:

Ví dụ: Dựa vào số liệu cụ thể về kết quả sản xuất kinh doanh và chi phí sản xuất của một công ty 91 để tính và phân bổ GO, IC, VA như sau:

1. Tập hợp kết quả sản xuất kinh doanh và chi phí sản xuất của tổng công ty

	Văn phòng công ty (phần quản lý)	Văn phòng công ty (phần sản xuất)	Xí nghiệp phụ thuộc sản xuất công nghiệp chế biến	Xí nghiệp phụ thuộc sản xuất thương mại
A	1	2	3	4
1. Doanh thu thuần	-	100	450	600
2. Trị giá vốn hàng chuyển bán	-	-	-	520
3. Trợ cấp sản xuất	-	-	-	5
4. Thu bán phế liệu thu hồi	-	-	10	-
5. Doanh thu cho thuê TB,MM có người điều khiển	-	-	-	-
6.TP,SP dở dang tồn đầu kỳ	-	-	115	90
7.TP,SP dở dang tồn cuối kỳ	-	4	120	95
8. Tổng chi phí trong năm	35	95	400	80
Chia ra:				
+ Nguyên, nhiên vật liệu	15	53	240	15
+ Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ	12	24	115	41
+Thu nhập bằng tiền khác	4	5	22	12
+ KHTSCĐ	1	7	13	5
+ Thuế môn bài, TN và lệ phí	1	1	1	1
+ Chí phí dịch vụ thuê ngoài	2	3	6	6
+Chi phí nộp cấp trên	-	2	3	-
9. Thặng dư	-	9	65	5
10.Thuế VAT phát sinh phải nộp	-	10	40	6

2. Phương pháp tính

Từ biểu trên ta có thể tính được Giá trị sản xuất, Chi phí trung gian và giá trị tăng thêm của từng đơn vị sau:

1) Đối với văn phòng công ty phân quản lý chung

Giá trị sản xuất = 35

Chi Phí trung gian = 17

- Chi phí vật chất = 15

- Chi phí dịch vụ = 2

Giá trị tăng thêm = 18

- Thu của người lao động = $12+4 = 16$

- KHTSCĐ = 1

- Thuế = 1

- Thặng dư = 0

2) Đối với phân Văn phòng công ty trực tiếp tham gia sản xuất

Giá trị sản xuất = $100+4+10 = 114$

Chi phí trung gian = $53+3=56$

- Chi phí vật chất = 53

- Chi phí dịch vụ = 3

Giá trị tăng thêm = 58

- Thu của người lao động = $24+5=29$

-KHTSCĐ = 7

Thuế = 11

- Thặng dư = $2+9=11$

3) Đối với xí nghiệp hạch toán phụ thuộc sản xuất công nghiệp chế biến.

Giá trị sản xuất = $450+10+120-115+40=505$

Chi phí trung gian = $240+6=246$

- Chi phí vật chất = 240

- Chi phí dịch vụ = 6

Giá trị tăng thêm = 259

- Thu của người lao động = $115+22=137$
- KHTSCĐ = 13
- Thuế = 41
- Thặng dư = $3+65=68$

4) Đối với xí nghiệp hạch toán phụ thuộc sản xuất thương mại.

Giá trị sản xuất = $600+520+5+6=91$

Chi phí trung gian = $15+6=21$

- Chi phí vật chất = 15

- Chi phí dịch vụ = 6

Giá trị tăng thêm = 70

- Thu của người lao động = $41+21=53$

- KHTSCĐ = 5

- Thuế = $1+6=7$

- Thặng dư = 5

3. Kết quả phân bổ

Phân bổ giá trị sản xuất phân quản lý chung của văn phòng công ty vào chi phí trung gian phần sản xuất của các đơn vị hạch toán phụ thuộc theo những công thức đã hướng dẫn trên có kết quả như sau:

	Văn phòng công ty (phần quản lý)	Văn phòng công ty (phần sản xuất)	Xí nghiệp phụ thuộc sản xuất công nghiệp chế biến	Xí nghiệp phụ thuộc sản xuất thương mại
A	1	2	3	4
<u>Số đã tính</u>				
1. Giá trị sản xuất	35	114	505	91
2. Chi phí trung gian	17	56	246	21
3. Giá trị tăng thêm	18	58	259	70
4. Giá trị thặng dư	-	11	68	5
<u>Số sau khi phân bổ</u>	35	114	505	91
1. Giá trị sản xuất	17	62	273	23
2. Chi phí trung gian	18	52	232	68
3. Giá trị tăng thêm	-	5	41	3
4. Giá trị thặng dư				